

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Trần Thị Mỹ Huyền

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH
THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI TÙNG PHƯƠNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

Sinh viên : Trần Thị Mỹ Huyền

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Trần Thị Mỹ Huyền

Mã SV: 1212401139

Lớp: QT1603K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
1.1. Khái quát về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong doanh nghiệp (DN) theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC	3
1.1.1. Khái niệm BCTC	3
1.1.2. Mục đích và vai trò của BCTC	3
1.1.2.1. Mục đích của BCTC.....	3
1.1.2.2. Vai trò của BCTC.....	3
1.1.3. Đối tượng áp dụng	4
1.1.4. Các yêu cầu khi lập và trình bày BCTC	4
1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày BCTC	5
1.2. Hệ thống Báo cáo tài chính (Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC).....	7
1.2.1. Nội dung của Báo cáo tài chính.....	7
1.2.2. Kỳ lập Báo cáo tài chính.....	7
1.2.3. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.....	7
1.2.4. Nơi nộp Báo cáo tài chính	8
1.2.5. Một số khác biệt của thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 với quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006	8
1.3. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư 138/2011/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	16
1.3.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán.....	16
1.3.2. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.....	16
1.3.3. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.	17
1.3.4. Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán	24
1.3.4.1. Cơ sở dữ liệu lập Bảng cân đối kế toán	24
1.3.4.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.....	24
1.3.4.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	24
1.4. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán	33
1.4.1. Sự cần thiết của việc phân tích Bảng cân đối kế toán	33
1.4.2. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán	33

1.4.2.1.	Phương pháp so sánh	34
1.4.2.2.	Phương pháp tỷ lệ.....	34
1.4.3.	Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán	35
1.4.3.2.	Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán	36
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI TÙNG PHƯƠNG		38
2.1.	Tổng quan về công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương.....	38
2.1.1.	Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương	38
2.1.1.1.	Tên, địa chỉ và quy mô hiện tại của Công ty.....	38
2.1.1.2.	Địa chỉ.....	38
2.1.1.3.	Vốn điều lệ.....	38
2.1.1.4.	Các ngành, nghề kinh doanh của Công ty.....	39
2.1.1.5.	Thành tích của Công ty trong 3 năm gần đây (2013, 2014, 2015).....	40
2.1.1.6.	Những thuận lợi và khó khăn của Công ty.....	41
2.1.1.7.	Đặc điểm bộ máy quản lý của Công ty	41
2.1.2.	Đặc điểm công tác kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương	43
2.1.2.1.	Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty.....	44
2.1.2.2.	Các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty	46
2.2.	Thực tế lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương	47
2.2.1.	Thực tế công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương	47
2.2.1.1.	Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty.....	47
2.2.1.2.	Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty	47
2.2.2.	Thực tế công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương.....	76
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI TÙNG PHƯƠNG		77
3.1.	Định hướng phát triển cho công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương.....	77
	Tùng Phương.....	77

3.2. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương.	78
3.2.1. Những ưu điểm trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty	78
3.2.2. Những hạn chế trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty	79
3.2.3. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương.	80
3.2.3.1. Ý kiến thứ nhất: Công ty cần nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán.	80
3.2.3.2. Ý kiến thứ 2: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.	81
3.2.3.3. Ý kiến thứ ba: Công ty cần cân bằng tình hình tài chính, tăng cường khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.....	89
KẾT LUẬN	94

LỜI MỞ ĐẦU

Trên thương trường, các nhà kinh doanh cần biết mình là ai? Chiến lược thế nào? Triển vọng ra sao? Đặc biệt trong giai đoạn nền kinh tế mở cửa, các cơ chế quản lý doanh nghiệp cũng thay đổi thì vấn đề này càng trở nên cần thiết hơn.

Mục đích cuối cùng của các doanh nghiệp là lợi nhuận. Mỗi doanh nghiệp muốn có được lợi nhuận cao đều cần phải tăng doanh thu bằng cách tăng sản lượng tiêu thụ trên thị trường cả nội địa và nước ngoài đồng thời giảm chi phí nhưng không làm giảm chất lượng của sản phẩm, dịch vụ. Đặc biệt là ngành vận tải, một ngành kinh tế quan trọng và đang phát triển của Việt Nam nói chung và của thành phố Hải phòng nói riêng. Bởi vậy, trong bối cảnh nền kinh tế hiện nay, phân tích, đánh giá tình hình tài chính, thấy rõ mặt mạnh và mặt hạn chế còn tồn tại trong doanh nghiệp, tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra các quyết định hợp lý trong kinh doanh là việc làm được các nhà lãnh đạo doanh nghiệp đặc biệt quan tâm và chú ý.

Nhận thấy được vị trí và tầm quan trọng đó, trong thời gian tìm hiểu tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương, em đã mạnh dạn đi sâu tìm hiểu và nghiên cứu đề tài ***“Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương”***.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung bài khóa luận của em gồm 3 chương chính như sau:

Chương 1: Lý luận chung về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương.

Chương 3: Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương.

Bài khóa luận của em được hoàn thành là nhờ sự hướng dẫn chỉ bảo tận tình của ***Cô giáo Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương*** và các cán bộ kế toán phòng Kế toán của công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương. Do thời gian, sự hiểu biết cũng như kinh nghiệm còn hạn chế nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô giáo để bài khóa luận của em được hoàn thiện tốt hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Danh mục các từ viết tắt trong bài khóa luận:

- Doanh nghiệp: DN
- Báo cáo tài chính: BCTC
- Bảng cân đối kế toán: BCĐKT
- Tài khoản: TK

CHƯƠNG 1:

LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1.1. Khái quát về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong doanh nghiệp (DN) theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC

1.1.1. Khái niệm BCTC

BCTC là báo cáo tổng hợp về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của DN, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của DN, đáp ứng yêu cầu về quản lý của DN, cơ quan quản lý Nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

1.1.2. Mục đích và vai trò của BCTC

1.1.2.1. Mục đích của BCTC

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì cần căn cứ vào điều kiện hiện tại cũng như những dự đoán tương lai dựa trên những thông tin liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà DN đã đạt được, được nêu trong BCTC.

BCTC phản ánh theo một cấu trúc chặt chẽ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của một DN. Mục đích của BCTC là cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh cũng như các luồng tiền của một DN nhằm đáp ứng nhu cầu hữu ích cho người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Để đạt được mục đích này thì BCTC phải cung cấp các thông tin của một DN về:

- Tài sản;
- Nợ phải trả;
- Vốn chủ sở hữu;
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí, lãi và lỗ;
- Các luồng tiền.

Các thông tin này kết hợp với các thông tin trình bày trong Bản thuyết minh BCTC giúp người sử dụng đoán được các luồng tiền trong tương lai và đặc biệt là thời điểm và mức độ chắc chắn của việc tạo ra các luồng tiền trong tương lai và các khoản tương đương tiền.

1.1.2.2. Vai trò của BCTC

BCTC là nguồn thông tin rất quan trọng không chỉ đối với DN mà còn phục vụ cho các đối tượng bên ngoài DN như: Các cơ quan quản lý Nhà nước, các

nhà đầu tư hiện tại của DN, các nhà đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan.

- Đối với nhà quản lý DN: BCTC cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết quả kinh doanh trong một kì hoạt động để có thể đánh giá đúng đắn tình hình tài chính của DN. Từ đó đề ra cách giải quyết, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp và chính xác cho sự phát triển của DN.

- Đối với cơ quan quản lý Nhà nước: BCTC cung cấp thông tin cần thiết cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính Nhà nước thực hiện tốt việc kiểm tra định kì hoặc đột xuất đối với hoạt động của DN, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp khác của DN đối với ngân sách Nhà nước.

- Đối với các nhà đầu tư và các chủ nợ: các nhà đầu tư và các chủ nợ cần các thông tin tài chính để giám sát và bắt buộc các nhà quản lý phải thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký kết. Ngoài ra còn phục vụ cho việc đưa ra các quyết định cho vay và đầu tư của họ.

1.1.3. Đối tượng áp dụng

- Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Các hợp tác xã cũng áp dụng Hệ thống báo cáo tài chính năm quy định tại chế độ kế toán này.

- Hệ thống báo cáo tài chính năm này không áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH Nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng.

- Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

1.1.4. Các yêu cầu khi lập và trình bày BCTC

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, gồm có:

- BCTC phải trình bày một cách trung thực và hợp lý trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp các thông tin đáng tin cậy, khi:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của DN;
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
- Trình bày khách quan, không thiên vị;
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải được căn cứ vào số liệu sau khi khố sổ kế toán. BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các kì kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày BCTC

Có 6 nguyên tắc được quy định trong Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” mà DN cần phải tuân thủ khi lập và trình bày BCTC.

- Hoạt động liên tục: Khi lập và trình bày BCTC, người đứng đầu DN cần đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của DN. BCTC cần được lập trên cơ sở giả định là DN đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động bình thường trong tương lai gần. Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của DN, nhà lãnh đạo phải xem xét mọi thông tin có thể được dự đoán tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Cơ sở dồn tích: DN cần phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC của các kì kế toán có liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) những khoản mục không thỏa mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

- **Nhất quán:** Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác. DN có thể trình bày BCTC theo một cách khác khi mua sắm hoặc thanh lý lớn các tài sản, hoặc khi xem xét lại cách trình bày BCTC. Việc thay đổi cách trình bày BCTC chỉ được thực hiện khi cấu trúc trình bày mới sẽ được duy trì lâu dài trong tương lai hoặc nếu lợi ích của cách trình bày mới được xác định rõ ràng. Khi có thay đổi thì DN phải phân loại lại các thông tin mang tính so sánh được cho phù hợp với các quy định trong chuẩn mực kế toán và phải giải trình lý do, ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

- **Trọng yếu và tập hợp:** Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể.

- **Bù trừ:** Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ. Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí được bù trừ khi các khoản lỗ, lãi và các chi phí liên quan đến phát sinh từ các giao dịch và sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu. Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính chất trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc BCĐKT, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện, sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao dịch hoặc sự kiện được thực hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của DN. Doanh nghiệp phải được đánh giá theo giá trị hợp lý của những khoản đã thu hoặc có thể thu được, trừ tất cả các khoản giảm trừ doanh thu. Trong hoạt động kinh doanh thông thường, DN thực hiện các giao dịch khác không làm phát sinh doanh thu, nhưng có liên quan đến các hoạt động chính làm phát sinh doanh thu. Kết quả của các giao dịch này sẽ được trình bày bằng cách khấu trừ các khoản chi phí có liên quan phát sinh trong cùng một giao dịch vào khoản thu nhập tương ứng, nếu cách trình bày này phản ánh đúng bản chất của các giao dịch hoặc sự kiện đó. Các khoản lãi lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần. Ví dụ các khoản lãi lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi lỗ phát sinh từ mua, bán công cụ tài chính vì mục đích thương mại.

- Có thể so sánh được: Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. các thông tin so sánh cần phải bao gồm các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.2. Hệ thống Báo cáo tài chính (Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

1.2.1. Nội dung của Báo cáo tài chính

Hệ thống BCTC bao gồm: Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Báo cáo tài chính năm gồm:
 - Bảng cân đối kế toán Mẫu số B01-DNN
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02-DNN
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03-DNN
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B09-DNN
- BCTC gửi cho cơ quan thuế, DN phải lập và gửi thêm phụ biểu:
 - Bảng Cân đối tài khoản Mẫu số F01-DNN

1.2.2. Kỳ lập Báo cáo tài chính

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức và hoạt động sản xuất, kinh doanh được chọn kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn, bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp báo cáo tài chính cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm.

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN.

1.2.3. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

- Đối với các doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các công ty TNHH, công ty cổ phần và các hợp tác xã thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoài ra các đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm (quý) cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.2.4. Nơi nộp Báo cáo tài chính

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Các loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận Báo cáo tài chính		
	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	Cơ quan đăng ký kinh doanh
Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân	X	X	X
Hợp tác xã	X		X

1.2.5. Một số khác biệt của thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 với quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ra Thông tư 200/2014/TT-BTC thay thế cho quyết định 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC. Theo đó, điểm thay đổi của Thông tư 200/2014/TT-BTC so với quyết định 48/2006/QĐ-BTC là:

✓ Phần Tài sản

- Đổi tên chỉ tiêu của mã 121 từ “Đầu tư tài chính ngắn hạn” thành “Chứng khoán kinh doanh”. Chỉ tiêu này có thể bao gồm cả các công cụ tài chính không được chứng khoán hóa, ví dụ như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 121 – “Chứng khoán kinh doanh”.

- Bổ sung chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh” – Mã số 122. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2291 “Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Bổ sung chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” – Mã 123. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1281, TK 1282, 1288 (chi tiết các khoản có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và không được phân loại là tương đương tiền).
- Bỏ chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” – Mã 129.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã 131 từ “Phải thu của khách hàng” thành “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng.
- Bổ sung chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” – Mã 133.
- Bổ sung chỉ tiêu “Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” – Mã 134. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1362, 1363, 1368 trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.
- Bổ sung chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn” – Mã 135. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1283 – Cho vay.
- Bổ sung chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” – Mã 136. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản: TK 1385, TK1388, TK334, TK338, TK 141, TK 244.
- Bỏ chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” – Mã 138.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 151 từ “Thuế GTGT được khấu trừ” thành “Chi phí trả trước ngắn hạn”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242 “Chi phí trả trước”.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 152 từ “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” thành “Thuế GTGT được khấu trừ”.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” từ 152 thành 153.

- Đổi mã số của chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” từ 157 thành 154.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” từ 158 thành 155.
- Đổi tên của mã số 210 từ “Tài sản cố định” thành “Các khoản phải thu dài hạn”. Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu của khách hàng, vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc, phải thu nội bộ, phải thu về cho vay, phải thu khác (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi). Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216 + Mã số 219.
- Đổi tên của mã số 211 từ “Nguyên giá” thành “Phải thu dài hạn của khách hàng”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng.
- Đổi tên của mã số 212 từ “Giá trị hao mòn lũy kế” thành “Trả trước cho người bán dài hạn”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán.
- Đổi tên của mã số 213 từ “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” thành “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Phải thu nội bộ dài hạn” – Mã số 214. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1362, 1363, 1368 trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.
- Bổ sung chỉ tiêu “Phải thu về cho vay dài hạn” – Mã số 215. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 1283 – “Cho vay”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Phải thu dài hạn khác” – Mã số 216. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản: TK 1385, TK1388, TK334, TK338, TK 141, TK 244.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” từ mã số 249 thành 219.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 220 từ “Bất động sản đầu tư” thành “Tài sản cố định”. Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá

trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo. Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227.

- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 221 từ “Nguyên giá” thành “TSCĐ hữu hình”. Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223.

- Đổi mã số của chỉ tiêu “Nguyên giá” từ 211 thành 222.

- Đổi mã số của chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” từ 222 thành 223.

- Bổ sung chỉ tiêu “TSCĐ thuê tài chính” – Mã số 224. Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226.

- Bổ sung chỉ tiêu “Nguyên giá” – Mã số 225. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính”.

- Bổ sung chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” – Mã số 226. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Bổ sung chỉ tiêu “TSCĐ vô hình” – Mã số 227. Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

- Bổ sung chỉ tiêu “Nguyên giá” – Mã số 228. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình”.

- Bổ sung chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” – Mã số 229. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 230 từ “Các khoản đầu tư tài chính dài hạn” thành “Bất động sản đầu tư”. Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 232.

- Bổ sung chỉ tiêu “Nguyên giá” – Mã số 231. Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư”.

- Bổ sung chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” – Mã số 232. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Bỏ chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” – Mã số 239.

- Đổi mã số của chỉ tiêu (IV) “Tài sản dài hạn khác” từ 240 thành 260.

- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 241 từ “Phải thu dài hạn” thành “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 154 – “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” từ 213 thành 242.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” từ 248 thành 260.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Các khoản đầu tư tài chính dài hạn” từ 230 thành 250.
- Bổ sung chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty con” – Mã số 251. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh” – Mã số 252. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của Tài khoản 222 “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác” – Mã số 253. Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 2281 – “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn” – Mã số 254. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2292 “Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- Bổ sung chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” – Mã số 255. . Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay được trình bày trong chỉ tiêu “Phải thu về cho vay dài hạn”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 1281, TK 1282, 1288.
- Bổ sung chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” – Mã số 261. Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242 “Chi phí trả trước”. Doanh nghiệp không phải tái phân loại chi phí trả trước dài hạn thành chi phí trả trước ngắn hạn.
- Bổ sung chỉ tiêu “Tài sản thuê thu nhập hoãn lại” – Mã số 262. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” được căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”. Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại. Trường hợp này, chỉ tiêu “Tài sản

thuế thu nhập hoãn lại” phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

- Bổ sung chỉ tiêu “Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn” – Mã số 263. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết tài khoản 1534 – “Thiết bị, phụ tùng thay thế” (chi tiết số phụ tùng, thiết bị thay thế dự trữ dài hạn) và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

- Đổi mã số của chỉ tiêu (1) “Tài sản dài hạn khác” từ 248 thành 268.

- Đổi mã số của chỉ tiêu “Tổng cộng tài sản” từ 250 thành 270.

✓ Phần Nguồn vốn

- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 311 từ “Vay ngắn hạn” thành “Phải trả người bán ngắn hạn”.

- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 312 từ “Phải trả cho người bán” thành “Người mua trả tiền trước ngắn hạn”.

- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 313 từ “Người mua trả tiền trước” thành “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”.

- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 314 từ “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” thành “Phải trả người lao động”.

- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 315 từ “Phải trả người lao động” thành “Chi phí phải trả ngắn hạn”.

- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 316 từ “Chi phí phải trả” thành “Phải trả nội bộ ngắn hạn”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản 3362, 3363, 3368.

- Bổ sung chỉ tiêu “Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” – Mã số 317. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

- Đổi mã số của chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” từ 328 thành 318.

- Bổ sung chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” – Mã số 319. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản: TK 338, 138, 344.

- Bổ sung chỉ tiêu “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn” – Mã số 320. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 341 và 34311 (chi tiết phần đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo).

- Đổi mã số của chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” từ 329 thành 321.

- Đổi mã số của chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” từ 323 thành 322.

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ bình ổn giá” – Mã số 323. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 357 - Quỹ bình ổn giá.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” từ 327 thành 324.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 331 từ “Vay và nợ dài hạn” thành “Phải trả người bán dài hạn”.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 332 từ “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” thành “Người mua trả tiền trước dài hạn”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết cho từng khách hàng.
- Bổ sung chỉ tiêu “Chi phí phải trả dài hạn” – Mã số 333. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 335 “Chi phí phải trả”.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 334 từ “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” thành “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có Tài khoản 3361 “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Phải trả nội bộ dài hạn” – Mã số 335. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản 3362, 3363, 3368.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 336 từ “Quỹ phát triển khoa học công nghệ” thành “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Phải trả dài hạn khác” – Mã số 337. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản: TK 338, 344.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 338 từ “Phải trả, phải nộp dài hạn” thành “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết các tài khoản: TK 341 và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 34312 cộng (+) dư Có TK 34313.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 339 từ “Dự phòng phải trả dài hạn” thành “Trái phiếu chuyển đổi”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3432 – “Trái phiếu chuyển đổi”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Cổ phiếu ưu đãi” – Mã số 340. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 41112 – Cổ phiếu ưu đãi (chi tiết loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả).
- Bổ sung chỉ tiêu “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” – Mã số 341. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” từ 339 thành 342.

- Đổi mã số của chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học công nghệ” từ 336 thành 343.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 411 từ “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” thành “Vốn góp của chủ sở hữu”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết” – Mã số 411a. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4111 – Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.
- Bổ sung chỉ tiêu “Cổ phiếu ưu đãi” – Mã số 411b. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 4112 – Cổ phiếu ưu đãi (chi tiết loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu).
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 412 từ “Thặng dư vốn chủ sở hữu” thành “Thặng dư vốn cổ phần”.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 413 từ “Vốn khác của chủ sở hữu” thành “Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 4113 – “Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu”.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Vốn khác của chủ sở hữu” từ 413 thành 414.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Cổ phiếu quỹ” từ 414 thành 415.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 416 từ “Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu” thành “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” từ 415 thành 417.
- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ đầu tư phát triển” – Mã số 418.
- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 419. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” – Mã số 420. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” từ 417 thành 421.
- Bổ sung chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước” - Mã số 421a. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước” trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của tài khoản

4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước”. Trường hợp tài khoản 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Bổ sung chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” - Mã số 421b. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”. Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Bổ sung chỉ tiêu “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” - Mã số 422. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”.

- Bổ sung chỉ tiêu “Nguồn kinh phí và quỹ khác” - Mã số 430.

- Bổ sung chỉ tiêu “Nguồn kinh phí” – Mã 431. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp”. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Bổ sung chỉ tiêu “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ”- Mã số 432. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ”.

1.3. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư 138/2011/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1.3.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của DN tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của DN theo cơ cấu của tài sản/, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét khái quát tình hình tài chính của DN.

1.3.2. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” khi lập và trình bày BCĐKT cần tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC. Ngoài ra, trên BCĐKT các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải

được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn tùy vào thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của DN, cụ thể như sau:

- Đối với DN có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả được phân chia thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:
 - Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại ngắn hạn.
 - Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.
- Đối với DN có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả được phân chia thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện như sau:
 - Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn.
 - Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.
- Đối với các DN có tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì tài sản và nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.3.3. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.

BCĐKT gồm 5 cột: cột đầu tiên ghi các chỉ tiêu của BCĐKT, tiếp theo là cột “Mã số”, cột “Thuyết minh”, cột “Số cuối năm” và cột cuối cùng là cột “Số đầu năm”.

BCĐKT có thể kết cấu theo kiểu dọc hoặc theo kiểu ngang, nhưng sẽ đều gồm 2 phần chính:

- Phần I: Phần tài sản phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của DN tại thời điểm lập báo cáo thuộc quyền quản lý và sử dụng của DN. Căn cứ vào nguồn số liệu này có thể đánh giá một cách tổng quát quy mô tài sản và kết cấu các loại nguồn vốn của DN hiện đang tồn tại dưới hình thức vật chất. Xét về mặt pháp lý, số lượng của các chỉ tiêu tài sản thể hiện số vốn đang thuộc quyền quản lý và sử dụng của DN. Phần tài sản bao gồm 2 phần: Tài sản ngắn hạn (mã 100) và Tài sản dài hạn (mã 200). Trong đó:

- Loại A: Tài sản ngắn hạn bao gồm các chỉ tiêu: Tiền và các khoản tương đương tiền; Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn; Các khoản phải thu ngắn hạn; Hàng tồn kho; Tài sản ngắn hạn khác.

- Loại B: Tài sản dài hạn bao gồm: Các khoản phải thu dài hạn; Tài sản cố định; Bất động sản đầu tư; Các khoản đầu tư tài chính dài hạn; Tài sản dài hạn khác.

Sắp xếp như vậy ta thấy các tài sản có tính lưu động giảm dần nhằm đảm bảo tính thanh khoản tài sản của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường.

- Phần II: Phần nguồn vốn cho thấy thực trạng tài chính của DN. Về mặt pháp lý, thể hiện trách nhiệm pháp lý của DN với chủ sở hữu về số vốn được đầu tư, đối với ngân hàng và các bên cho vay vốn, góp vốn, với khách hàng, với ngân hàng và các đối tượng khác về các khoản phải trả. Phần nguồn vốn cũng bao gồm 2 phần: Nợ phải trả (mã 300) và Vốn chủ sở hữu (mã 400). Trong đó:

- Loại A: Nợ phải trả bao gồm: Nợ ngắn hạn; Nợ dài hạn.
- Loại B: Vốn chủ sở hữu bao gồm: Vốn chủ sở hữu; Nguồn kinh phí và quỹ khác.

Sắp xếp như vậy là căn cứ vào phạm vi sử dụng của nguồn vốn. Loại A là các khoản nợ phải trả, doanh nghiệp được sử dụng dưới sự giám sát của ngân hàng và các tổ chức kinh tế. do đó doanh nghiệp có trách nhiệm phải sử dụng đúng mục đích, hợp lý và hiệu quả có trách nhiệm trả nợ vay cả gốc và lãi đúng kỳ hạn quy định. Còn loại B là nguồn vốn chủ sở hữu, doanh nghiệp có toàn quyền tự quyết, tự chủ.

❖ Ngày 04/10/2011 Bộ Tài chính ra Thông tư số 138/2011/TT-BTC về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Theo đó, điểm thay đổi của Thông tư 138/2011 so với Quyết định 48/2006/QĐ-BTC là:

- Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn” – Mã 320 thành mã số 330.
- Đổi mã chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” – Mã số 321 thành mã số 331.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” – Mã số 322 thành mã số 332.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác” – Mã số 328 thành mã số 338.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” – Mã số 329 thành mã số 339.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 430 thành mã số 323. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.
- Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” – Mã số 313 trên BCDKT. Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ chi tiết TK131.
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” – Mã số 157 trên BCDKT. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư Nợ của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên sổ chi tiết TK171.
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” – Mã số 327 trên BCDKT. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số dư để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư có của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ chi tiết TK171.
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” – Mã số 328 trên BCDKT. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).
- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” – Mã số 319 thành mã số 329.
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” – Mã số 334 trên BCDKT. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK3387 (Số doanh thu chưa

thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số có TK3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 336 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa được sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên sổ kế toán TK365

Sau đây là Bảng cân đối kế toán theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 sửa đổi theo TT 138/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Mẫu số B01-DN):

Đơn vị:.....

Mẫu số B 01 - DNN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC
sửa đổi theo TT 138/2011/TT-BTC
của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng ... năm

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200			

(200 = 210+220+230+240)				
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(.....)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(.....)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(.....)
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	249		(...)	(.....)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(250 = 100 + 200)	250			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ				
(300 = 310 + 320)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			

II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	421			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".

(3) Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

1.3.4. Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.3.4.1. Cơ sở dữ liệu lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản;
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào BCĐKT năm trước;

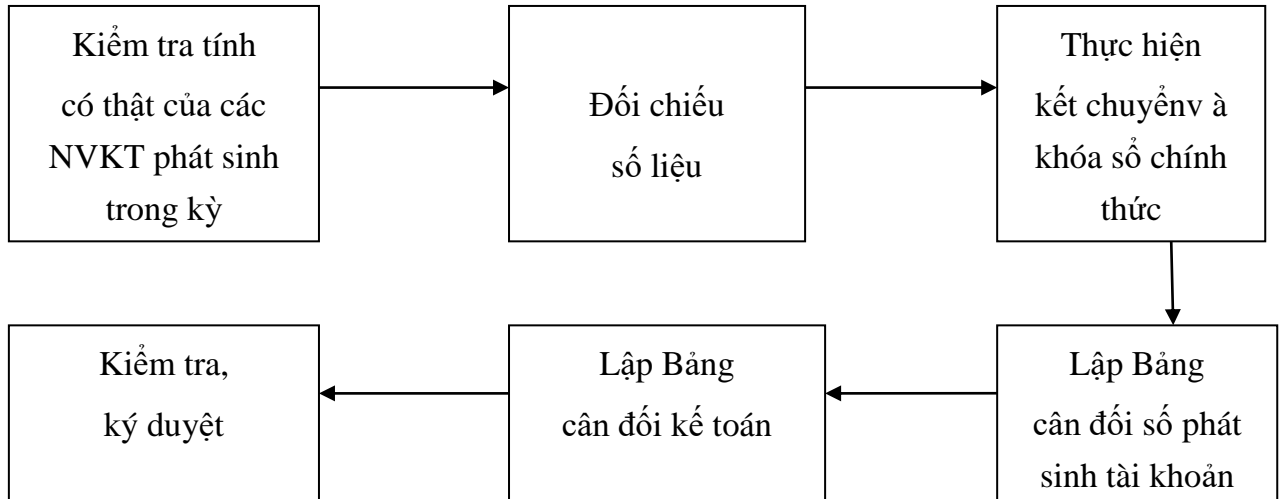
1.3.4.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán

Trình tự lập BCĐKT bao gồm có 6 bước:

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Khóa sổ kế toán tạm thời, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh tài khoản.
- Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán.
- Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

Quá trình lập BCĐKT được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ quá trình lập Bảng cân đối kế toán



1.3.4.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

- ✓ Cột “Chỉ tiêu”: Phản ánh các chỉ tiêu.
- ✓ Cột “Mã số”: Để cộng khi BCTC tổng hợp hoặc hợp nhất.
- ✓ Cột “Thuyết minh”: Là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.

✓ Cột “Số đầu năm”: Căn cứ vào số liệu ở cột “Số cuối năm” của BCĐKT ngày 31/12 năm trước để ghi.

✓ Cột “Số cuối năm”: Căn cứ vào số liệu cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT.

Nguyên tắc chung khi lập các mã số cột “Cuối năm” trên BCĐKT như sau:

- Số dư Nợ của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng ở phần “Tài sản”.
- Số dư Có của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng ở phần “Nguồn vốn”.

- Một số tài khoản cần lưu ý:

- TK 159 “Các khoản dự phòng”, TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” và TK 214 “Hao mòn tài sản cố định” mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần Tài sản bằng cách ghi âm (ghi trong dấu ngoặc đơn).

- Các TK 421 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản, TK 431 “Chênh lệch tỷ giá” và TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” nếu như dư Nợ thì vẫn ghi bên phần nguồn vốn và ghi âm (ghi trong dấu ngoặc đơn).

- Các TK lưỡng tính thì phải mở sổ chi tiết, đến cuối kỳ lập bảng tổng hợp sau đó căn cứ vào số liệu tổng hợp để ghi vào BCĐKT.

TK 131 “Phải thu của khách hàng” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK131

+Nếu dư Nợ: ghi vào bên “Tài sản”, chỉ tiêu “Phải thu khách hàng”.

+Nếu dư Có: ghi vào bên “Nguồn vốn”, chỉ tiêu “Người mua trả trước”.

TK 331 “Phải trả người bán” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK331

+ Nếu dư Nợ: ghi vào bên “Tài sản”, chỉ tiêu “Trả trước cho người bán”.

+ Nếu dư Có: ghi vào bên “Nguồn vốn”, chỉ tiêu “Phải trả người bán”.

Cách lập các mã trên phần Tài sản và Nguồn vốn cụ thể như sau:

PHẦN TÀI SẢN:

A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I.Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh vào số dư Nợ TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên sổ chi tiết TK 121, các khoản tương đương tiền phản ánh ở chỉ tiêu 110 là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ khi mua bán khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào các chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Số liệu trên chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

III. Các khoản phải thu (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 “Phải thu khách hàng” ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán”.

3. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng hợp số dư Nợ của các TK 1388 “Phải thu khác”, TK 334 “Phải trả người lao động”, TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” trên Bảng tổng hợp chi tiết.

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 = mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 151 “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hóa”, TK 157 “Hàng gửi đi bán” trên Sổ cái hoặc trên Nhật ký – Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 1593 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên sổ kế toán chi tiết TK 159. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 157)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn”, TK 1388 “Phải thu khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

I. Tài sản cố định (Mã số 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213

1. Nguyên giá (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141, TK 2142, TK 2143 trên sổ kế toán chi tiết TK 214.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220)

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222

1. Nguyên giá (Mã số 221)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi âm trong dấu ngoặc đơn và được căn cứ vào số dư Có TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên sổ kế toán chi tiết TK 2147.

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230)

Mã số 230 = Mã số 231 - Mã số 239

1. Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư tài chính dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Số liệu của chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn.

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 131, TK 138 và TK 338 (chi tiết dài hạn) trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Tài khoản dài hạn khác (Mã số 248)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn" và TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249)

Số dư Có của tài khoản 1592 "Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn" trên sổ kế toán chi tiết TK 1592. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu đầu tư dài hạn khác được ghi âm trong dấu ngoặc đơn.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200

PHÂN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 +

Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 "Vay ngắn hạn" và 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả" trên Sổ cái hoặc Nhật kí – Sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả cho người bán là tổng số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" được phân loại là ngắn hạn.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu người mua trả tiền trước căn cứ vào số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 "Phải thu của khách hàng" mở cho từng khách hàng trên sổ chi tiết TK 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết của Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 334 "Phải trả người lao động" trên sổ kế toán chi tiết TK 334.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 "Chi phí phải trả" trên Sổ cái hoặc Nhật kí – Sổ cái.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác” (Không bao gồm các khoản phải trả phải nộp khác được xếp vào loại phải trả dài hạn).

8. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 171.

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết của TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng).

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết của TK 352 (chi tiết các tài khoản dự phòng phải trả ngắn hạn).

II. NỢ DÀI HẠN (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339

1. Vay và nợ dài hạn (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải vay và nợ dài hạn là tổng các số dư Có chi tiết của tài khoản 3411 “Vay dài hạn”, và TK 3412 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có TK 34131 - số dư Nợ TK 34132 + số dư Có TK 34133 trên sổ kế toán chi tiết TK 341.

2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của TK 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ chi tiết 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số

đư Có TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” – số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của của TK356 “Quỹ phát triển khoa học công nghệ” trên sổ kế toán TK 356.

5. Phải trả phải nộp dài hạn (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331, TK 338, TK 138, TK 131 được phân loại là dài hạn và số dư Có TK 3414 “Nhận lý quỹ, ký cược dài hạn” trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

6. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 341.

B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

Mã số 400 = Mã số 410

I.VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 "Vốn khác" trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 "Cổ phiếu quỹ" trên Sổ cái hoặc trên Nhật ký – Sổ cái.

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản là số dư Có TK 413 "Chênh lệch tỷ giá" trên Sổ cái hoặc Nhật lý – Sổ cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu là số dư Có TK 418 "Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu" trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu LN sau thuế chưa phân phối là số dư Có của TK 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 430 = Mã số 300 + Mã số 400

Tổng cộng Tài sản (Mã 250) = Tổng cộng Nguồn vốn (Mã số 440)

❖ Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán

- Tài sản thuê ngoài: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 001 - "Tài sản thuê ngoài" trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 002 "Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công" trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 003 "Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi" trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

- Nợ khó đòi đã xử lý: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

- Ngoại tệ các loại: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 007 "Ngoại tệ các loại" trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

❖ Công tác kiểm tra, đối chiếu sau khi lập Bảng cân đối kế toán

1. Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCDKT. Điều này có nghĩa là kiểm tra:

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn

Tổng tài sản = Vốn chủ sở hữu + Nợ phải trả

Khi kiểm tra thì cần tính toán lại các chỉ tiêu:

- Tổng cộng Tài sản (Mã số 250) = Tài sản ngắn hạn (Mã số 100) + Tài sản dài hạn (Mã số 200)
- Tổng cộng Nguồn vốn (Mã số 440) = Nợ phải trả (Mã số 300) + Vốn chủ sở hữu (Mã số 400)

2. Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên BCĐKT với các BCTC khác.

3. Kiểm tra số liệu và nội dung phản ánh các chỉ tiêu trên BCĐKT: Nguyên giá tài sản cố định, giá trị thực tế hàng tồn kho, kiểm tra các loại vốn bằng tiền, kiểm tra các loại chi phí trả trước, kiểm tra các loại chi phí chờ kết chuyển, chi phí phải trả các khoản thanh toán với nhà cung cấp.

1.4. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

1.4.1. Sự cần thiết của việc phân tích Bảng cân đối kế toán

Phân tích BCĐKT xuất phát từ nhu cầu thông tin về tình hình tài chính của nhà lãnh đạo DN cũng như các đối tượng quan tâm khác. Phân tích tình hình tài chính của DN thông qua BCĐKT nhằm:

- Cung cấp các thông tin để đánh giá rủi ro từ hoạt động đầu tư, cho vay của nhà đầu tư, ngân hàng, các tổ chức tín dụng...
- Cung cấp thông tin về khả năng tạo ra tiền và tình hình sử dụng các nguồn vốn của DN.
- Làm rõ sự biến đổi tài sản, nguồn vốn cũng như các nhân tố gây ra sự thay đổi đó.
- Kiểm tra, phân tích và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất sau một kỳ kế toán.

Dựa trên cơ sở đó, người sử dụng thông tin có thể đưa ra các ý kiến, biện pháp hữu ích và các quyết định chính xác và cần thiết nhằm nâng cao chất lượng quản lý DN và hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN.

1.4.2. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

Để phân tích BCĐKT, người ta có thể sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp phân tích khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Tuy nhiên có hai phương pháp được sử dụng nhiều nhất khi phân tích BCĐKT là phương pháp so sánh và phương pháp tỷ lệ.

1.4.2.1. Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và trong phân tích tài chính nói riêng. Sử dụng phương pháp so sánh để nghiên cứu xu hướng phát triển và xác định tốc độ biến động của từng chỉ tiêu, từ đó đánh giá được mức độ biến động của chỉ tiêu đó là xấu hay tốt. Về nguyên tắc, cần phải bảo đảm các điều kiện có thể so sánh được các chỉ tiêu tài chính như: thống nhất về không gian, thời gian, nội dung tính chất hay đơn vị tính toán. Gốc so sánh được chọn là gốc về mặt thời gian hoặc không gian. Kỳ phân tích được chọn là kỳ báo cáo hoặc kỳ kế hoạch. Trong phương pháp so sánh, có một số các kỹ thuật sau:

- So sánh tuyệt đối: Là kết quả của phép trừ giữa trị số cột đầu năm và cột cuối năm của các chỉ tiêu trên BCĐKT. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.
- So sánh tương đối: Là trị số của phép chia giữa cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu.
- So sánh bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng nhằm phản ánh đặc điểm chung của đơn vị, một bộ phận hay tổng thể chung có cùng tính chất.
- So sánh theo chiều dọc: Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ của BCĐKT.
- So sánh theo chiều ngang: Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kì trên BCĐKT.

1.4.2.2. Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp tỷ lệ dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của DN, từ đó so sánh các tỷ lệ của DN với các tỷ lệ tham chiếu. Phương pháp tỷ lệ gồm có:

1. Tỷ lệ khả năng thanh toán: Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của DN.
2. Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ về tài chính.

3. Tỷ lệ khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của DN.

1.4.3. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán

1.4.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp qua các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của DN là xem xét, nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Qua đó biết được tình hình tài chính của DN có khả quan hay không. Cụ thể của việc phân tích BCĐKT như sau:

- Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản: Là xem xét sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản bằng cách so sánh cuối năm và đầu năm. Đồng thời xem xét cơ cấu từng loại tài sản chiếm tỷ trọng bao nhiêu trong tổng tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ tài sản. Dưới đây là bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản:

Bảng 1.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản

Chi tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I.Tiền và các khoản tương đương tiền						
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III.Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV.Hàng tồn kho						
V.Tài sản ngắn hạn khác						
B.TÀI SẢN DÀI HẠN						
I.Tài sản cố định						
II.Bất động sản đầu tư						
III.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
IV.Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

- Phân tích sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn: Là so sánh sự biến động của tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng của từng loại nguồn vốn chiếm bao nhiêu trong tổng nguồn vốn và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn và mức độ độc lập trong kinh doanh của DN. Sau đây là bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn:

Bảng 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn CN/ĐN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

1.4.3.2. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:

Phản ánh 1 đồng nợ của DN được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản. Nếu trị số chỉ tiêu này của DN luôn ≥ 1 thì DN đảm bảo được khả năng thanh toán và ngược lại; trị số này càng nhỏ hơn 1 thì DN càng mất dần khả năng thanh toán.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:

Phản ánh 1 đồng nợ của DN được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn. Hệ số này cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn (là những khoản nợ mà DN phải thanh toán trong vòng 1 năm hay một chu kỳ kinh doanh) của DN là cao hay thấp. Nếu chỉ tiêu này xấp xỉ bằng 1 thì DN có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính là bình thường hoặc khả quan. Ngược lại, nếu hệ số này càng nhỏ hơn 1 thì khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của DN càng thấp.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- Hệ số khả năng thanh toán tức thời:

Phản ánh khả năng thanh toán ngay lập tức các khoản nợ bằng tiền và các khoản tương đương tiền. Hệ số thanh toán tức thời nếu lớn hơn 0.5 thì tình hình thanh toán của DN tương đối khả quan, còn nếu nhỏ hơn 0.5 thì DN có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền + khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

CHƯƠNG 2:

THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI TÙNG PHƯƠNG

2.1. Tổng quan về công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương

Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương bắt đầu hoạt động từ ngày 11 tháng 3 năm 2010 với sự lãnh đạo của giám đốc ông Lê Tùng Phương.

2.1.1.1. Tên, địa chỉ và quy mô hiện tại của Công ty

- Tên giao dịch của công ty:
 - Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI TÙNG PHƯƠNG
 - Tên công ty viết bằng tiếng Anh: TUNG PHUONG TRANSPORT AND TRADING LIMITED COMPANY
 - Tên công ty viết tắt: TUNG PHUONG TRANTRACO.

2.1.1.2. Địa chỉ

- Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 10 cụm 2, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
- Tên địa điểm kinh doanh: Địa điểm kinh doanh công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương (Mã số địa điểm kinh doanh: 00001).
- Địa chỉ địa điểm kinh doanh: Phòng 224, tầng 2 – Khách sạn Dầu Khí, số 441 Đà Nẵng, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
- Điện thoại: 0313.262.136
- Mã số thuế: 0201042948
- Giấy phép kinh doanh: 0201042948 do Sở Kế Hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 11/03/2010

2.1.1.3. Vốn điều lệ

- Vốn điều lệ của Công ty: 1.990.000 đồng
- Bằng chữ: Một tỷ chín trăm chín mươi triệu đồng

2.1.1.4. Các ngành, nghề kinh doanh của Công ty

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container	4933 (chính)
2	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
3	Bán lẻ sách, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.	4761
4	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong cửa hàng chuyên doanh	4762
5	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
6	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm sản phẩm đồ chơi, trò chơi Nhà nước cấm)	4764
7	Đại lý du lịch	7911
8	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn xi măng (bao gồm phụ gia xi măng, clinker)	4663
9	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt, thép; Bán buôn quặng kim loại.	4662
10	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ động vật hoang dã và động vật quý hiếm) Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.	4620
11	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón.	4669
12	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và	4659

	thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp; Bán buôn trang thiết bị hàng hải, thiết bị báo động, phòng cháy chữa cháy, camera quan sát.	
13	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4614
14	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi (không bao gồm sản phẩm đồ chơi, trò chơi Nhà nước cấm); Bán buôn băng đĩa CD, DVD đã ghi âm thanh, hình ảnh; Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức; Bán buôn xe đạp và các phụ tùng xe đạp; bán buôn dao cạo râu, đồng hồ, kính mắt, máy ảnh; Bán buôn giấy và sản phẩm từ giấy.	4649
15	Điều hành tua du lịch	7912
16	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920

2.1.1.5. Thành tích của Công ty trong 3 năm gần đây (2013, 2014, 2015)

Trong 3 năm gần đây, Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương đã đạt được những thành tích thông qua một số chỉ tiêu cơ bản sau (bảng 2.1):

Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương hoạt động được 5 năm và đã có những sự phát triển và những thành quả đáng được ghi nhận. Trong 3 năm gần đây, doanh thu và lợi nhuận luôn có xu hướng tăng. Công ty thực hiện tốt các khoản nộp ngân sách nhà nước. Mặc dù nền kinh tế đang trong giai đoạn khó khăn nhưng Công ty vẫn giữ vững sự ổn định, hoạt động kinh doanh vẫn có lãi.

Bảng 2.1: Bảng thành tích của Công ty trong 3 năm gần đây

	2013	2014	2015
Doanh thu	6.966.785.717	9.759.300.906	15.745.461.818
Lợi nhuận trước thuế TNDN	7.026.534	10.131.077	38.106.329
Nộp ngân sách	27.663.381	36.841.841	38.896.767

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán – Tài chính Công ty)

2.1.1.6. Những thuận lợi và khó khăn của Công ty

a. Những thuận lợi của Công ty

- Nội bộ công ty đoàn kết, Ban lãnh đạo công ty sáng tạo và năng động, luôn quyết tâm, đồng lòng thực hiện mọi nhiệm vụ cũng như các chỉ tiêu để có thể hoàn thành tốt mọi kế hoạch.

- Đội ngũ nhân viên, lao động của Công ty được đào tạo bài bản nên có trình độ chuyên môn chắc chắn, nhiệt tình với công việc và luôn có tinh thần trách nhiệm.

- Tạo dựng được uy tín và có vị trí nhất định trên thị trường nên Công ty đã có được những khách hàng truyền thống và có xu hướng tìm kiếm thêm được những khách hàng tiềm năng trong tương lai.

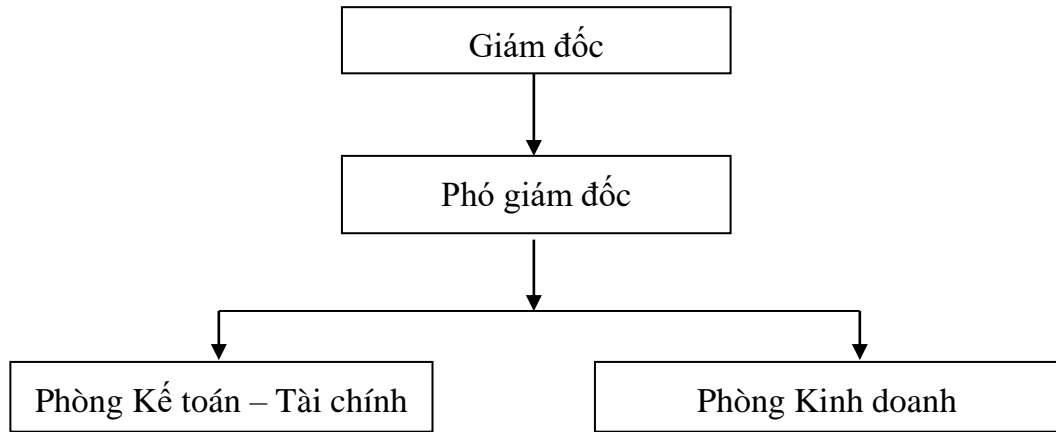
b. Những khó khăn Công ty phải đối mặt

- Do những biến động về nền kinh tế và chính trị mang tính vĩ mô, nên nguồn hàng cần vận chuyển bằng đường bộ từ các khách hàng nước ngoài, đặc biệt từ Trung Quốc bị giảm về số lượng.

- Do ngày càng có các công ty mới thành lập trong lĩnh vực vận tải đường bộ, Công ty với quy mô nhỏ phải cạnh tranh với ngày càng nhiều hơn các đối thủ là cả những doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng như các doanh nghiệp lớn khác.

2.1.1.7. Đặc điểm bộ máy quản lý của Công ty

- Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến. Cơ cấu này có ưu điểm tuân thủ nguyên tắc một thủ trưởng, tạo ra được sự thống nhất, tập trung cao độ và có chế độ trách nhiệm rõ ràng. Người lãnh đạo phải chịu hoàn toàn mọi trách nhiệm về kết quả công việc của cấp dưới. Đặc điểm cơ bản của cơ cấu này là người lãnh đạo thực hiện tất cả mọi chức năng quản lý, hoàn toàn chịu trách nhiệm về hệ thống mình phụ trách. Đây là cơ cấu đơn giản và gọn nhẹ phù hợp với quy mô của Công ty.



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương

Chức năng và nhiệm vụ phân cấp nội bộ Công ty:

- Giám đốc công ty: Là người đứng đầu công ty, đồng thời trực tiếp lãnh đạo, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty qua bộ máy lãnh đạo của công ty. Giám đốc là người chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về mọi hoạt động đối nội, đối ngoại của công ty.
- Phó giám đốc: Tham mưu cho lãnh đạo công ty về điều hành nội bộ, hoạch định, thiết lập, phổ biến, triển khai chính sách, mục tiêu của công ty.. Chịu trách nhiệm lập kế hoạch, chỉ đạo kinh doanh, theo dõi tiến độ kinh doanh, tìm nguyên nhân, đề xuất biện pháp điều chỉnh, khắc phục, phòng ngừa kịp thời. Giám sát việc thực nhiệm vụ của các bộ phận phòng ban trong công ty.
- Phòng Kế toán – tài chính: Tổ chức công tác ghi chép ban đầu, lập, kiểm soát và quản lý các chứng từ kế toán theo đúng quy định của pháp luật. Lập và quản lý các sổ sách kế toán theo quy định của chế độ Tài chính – Kế toán hiện hành. Lập, trình, ký, chuyển nộp báo cáo thuế, báo cáo kế toán, báo cáo thống kê định kỳ theo chế độ Tài chính - Kế toán hiện hành. Quản lý, sử dụng, bảo mật chương trình phần mềm kế toán. Tổ chức, thực hiện nhiệm vụ đáp ứng mọi yêu cầu của công tác kế toán quản trị trong DN. Tham mưu cho giám đốc trong lĩnh vực quản lý các hoạt động tài chính, đề xuất lên giám đốc các phương án tổ chức kế toán, đồng thời thông tin cho ban lãnh đạo những hoạt động tài chính các thông tin cần thiết một cách kịp thời để có thể nhanh chóng điều chỉnh quá trình hoạt động kinh doanh trong công ty.
- Phòng kinh doanh: Thực hiện quản lý công tác kế hoạch, tiếp thị, quan hệ khách hàng, tổ chức nhân sự, quản lý lao động, quy hoạch cán bộ, lưu

trữ các công văn tài liệu, thực hiện quản lý hành chính, xây dựng nội quy công ty, lập dự toán của đơn đặt hàng và báo giá. Lên kế hoạch nhiệm vụ, phương hướng hoạt động kinh doanh cho kỳ tới, nắm bắt và tổng hợp tình hình kinh doanh của công ty.

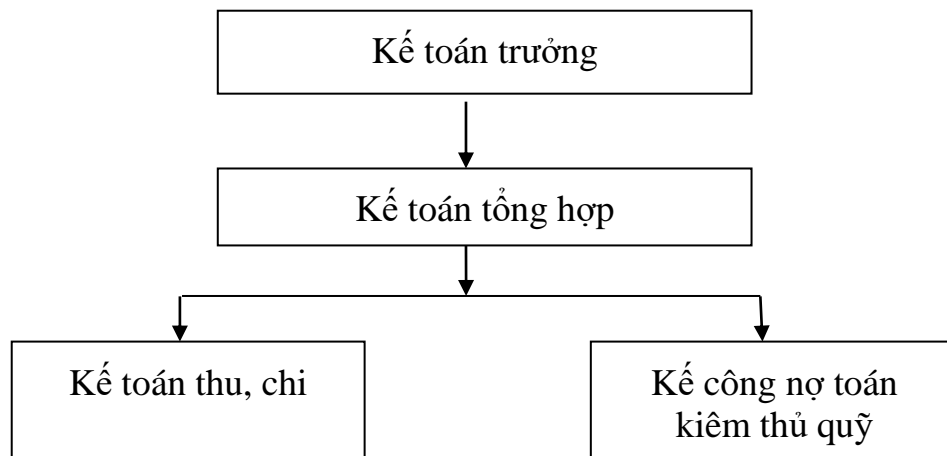
2.1.2. Đặc điểm công tác kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo mô hình tập trung gọn nhẹ, toàn bộ công tác kế toán từ việc xử lý chứng từ ghi sổ tổng hợp đến lập báo cáo tài chính đều được thực hiện tại Phòng kế toán tài chính của Công ty.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, với mô hình kế toán tập trung đã giúp bộ máy kế toán của Công ty được tối ưu, gọn nhẹ, tiết kiệm chi phí, phù hợp với tình hình của Công ty, giúp cung cấp thông tin kịp thời cho nhà quản lý trong việc đưa ra các quyết định.

Kế toán là công cụ quan trọng để điều hành, quản lý các hoạt động, tính toán kinh tế và kiểm tra việc bảo vệ, sử dụng tài sản, tiền vốn nhằm đảm bảo quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh chủ động tài chính của Công ty.

Phòng Kế toán – Tài chính của Công ty có chức năng và nhiệm vụ như tham mưu cho giám đốc lên kế hoạch về tài chính vốn và nguồn vốn, kết quả doanh thu từng quý và năm hoạt động kinh doanh của Công ty.



Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương

Để đảm bảo thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Phòng Kế toán – Tài chính của Công ty gồm có 4 nhân viên và mỗi nhân viên chịu trách nhiệm mỗi phần việc riêng:

- Kế toán trưởng:
 - Giúp giám đốc Công ty chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác kế toán thống kê của Công ty.
 - Lập kế hoạch, tìm nguồn vốn tài trợ, vay vốn ngân hàng của Công ty.
 - Tổ chức thực hiện và kiểm tra các chế độ. Thẻ lệ kế toán, các chính sách chế độ kinh tế tài chính trong Công ty cũng như chế độ chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán, chế độ sổ sách, chính sách thuế, chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.
 - Có nhiệm vụ báo cáo tài chính theo yêu cầu quản lý và theo quy định của Nhà nước cũng như của các ngành chức năng.
- Kế toán Tổng hợp:
 - Kiểm tra định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
 - Kiểm tra sự chính xác giữa các số liệu kế toán chi tiết và tổng hợp.
 - Kiểm tra số dư cuối kỳ coa hạch toán đúng và khớp với báo cáo chi tiết hay không.
 - Hoạch toán thu nhập, chi phí khấu hao, TSCĐ, công nợ, thuế GTGT, báo cáo thuế.
 - Lập BCTC theo từng tháng, quý, năm.
 - Lưu trữ dữ liệu kế toán theo quy định.
- Kế toán thu chi:
 - Lập phiếu thu, phiếu chi tiền mặt.
 - Theo dõi dòng tiền vào, dòng tiền ra của Công ty.
 - Theo dõi việc thanh toán của khách hàng.
- Kế toán theo dõi công nợ:
 - Theo dõi tình hình thanh toán của Công ty với khách hàng.
 - Đối chiếu công nợ của Công ty với khách hàng.
 - Thực hiện việc ghi chép sổ quỹ.
 - Quản lý chứng từ, sổ sách liên quan đến thu, chi tiền mặt.

1.1.2.1. Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty

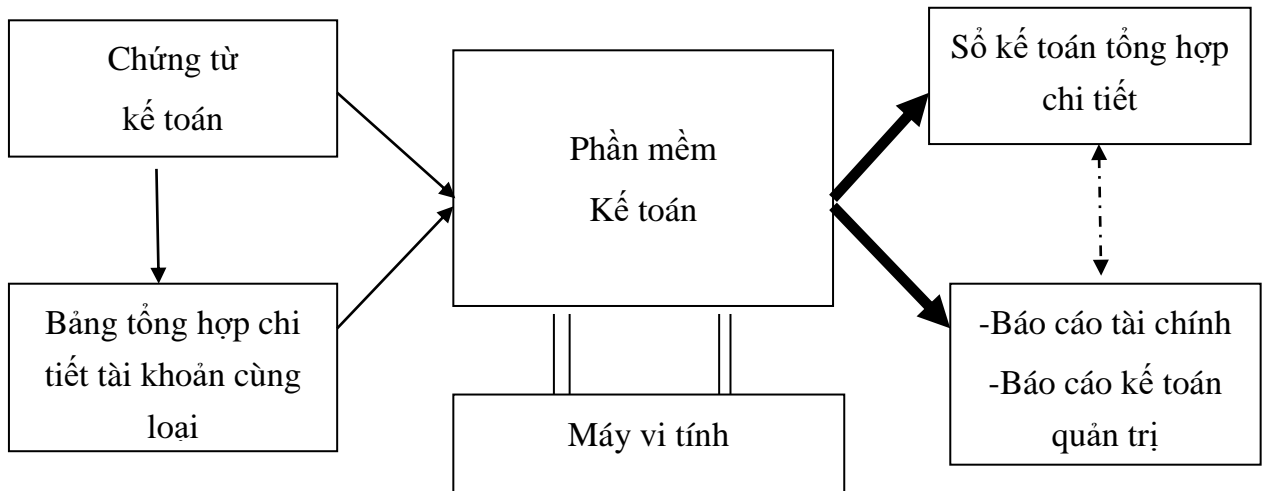
Công ty áp dụng hình thức kế toán máy và mẫu sổ sách theo hình thức kế toán Nhật ký chung gồm có các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ nhật ký chung,

- Sổ cái,
- Các sổ thẻ kế toán chi tiết.

Hiện nay Công ty đang sử dụng phần mềm kế toán MISA để hoạch toán.

Trình tự hoạch toán được thể hiện trong sơ đồ 2.4 dưới đây:



Chú thích:

- : Nhập số liệu hàng ngày (kế toán làm)
- ➔ : In sổ, báo cáo cuối quý, cuối năm (máy làm)
- ↔ : Đối chiếu, kiểm tra (kế toán làm sau khi đã in ra giấy)

Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy tính

Hình 2.1: Giao diện phần mềm kế toán MISA được sử dụng tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương



Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu và máy vi tính theo các bảng, các biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán. Trong quy trình của phần mềm kế toán máy, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán và sổ tổng hợp và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm nào), kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập BCTC. Việc đối chiếu giữa số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo tính chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với BCTC sau khi đã in ra giấy. Thực hiện các thao tác để in BCTC theo quy định. Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

2.1.2.2. Các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt cả năm hoạt động.

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VNĐ).
- Phương pháp kế toán thuế GTGT: Theo phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 206/2003/TT-BTC.
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối năm: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

2.2. Thực tế lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương

2.2.1. Thực tế công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương

2.2.1.1. Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp.
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

2.2.1.2. Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty

Trình tự lập BCĐKT của Công ty được tuân thủ theo 6 bước:

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức
- Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản
- Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán
- Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

Cụ thể các bước được thực hiện như sau:

- **Bước 1:** Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán trên Sổ nhật ký chung. Việc này được kế toán của Công ty thực hiện thường xuyên, định kỳ nhằm kiểm tra sự hiện hữu, có thật của số liệu trong chứng từ gốc và Sổ nhật ký chung. Trình tự của việc kiểm tra được thực hiện như sau:

- Kế toán tiến hành in Sổ nhật ký chung.
- Sắp xếp chứng từ theo trình tự ghi trong Sổ nhật ký chung.
- Kiểm tra đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào Sổ nhật ký chung.
- Đối chiếu, điều chỉnh nội dung chứng từ với số lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào Sổ nhật ký chung.
- Kiểm soát mối quan hệ đối ứng tài khoản trên Sổ nhật ký chung.
- Kiểm soát sự phù hợp về số liệu trong từng chứng từ và số liệu nghiệp vụ phát sinh trong Sổ nhật ký chung.
- Kiểm soát ngày tháng trên chứng từ kế toán, ngày tháng của chứng từ trên Sổ nhật ký chung.

Ví dụ: Ngày 02/10/2015, bà Trần Thị Hương Giang rút tiền gửi ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam để nhập quỹ, số tiền 30.000.000 VNĐ

Dựa vào các chứng từ về việc bà Trần Thị Hương Giang rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ vào ngày 02/10, số tiền 30.000.000 VNĐ:

- Lệnh chi 32/10 (Biểu 2.1)
- Phiếu lĩnh tiền mặt 4/10 (Biểu 2.2)
- Phiếu thu PT 10/005 (Biểu 2.3)

Kế toán in Sổ nhật ký chung để đối chiếu kiểm tra xem các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có được ghi chép đầy đủ không.

Biểu 2.1: Lệnh chi 32/10

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Liên: 1

Số/ No: 32/10

LỆNH CHI

PAYMENT ORDER

Ngày/ Date: 02/10/2015

Tên đơn vị trả tiền/ Payer: **Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương**

Tài khoản nợ /Debit A/C

3	1	1	1	0	0	0	0	2	6	2	5	9	6
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Tại Ngân hàng/ With Bank: **Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Số tiền bằng số/ Amount in figures: **30.000.000 đồng**

Số tiền bằng chữ/ Amount in Words: **Ba mươi triệu đồng**

Tên đơn vị nhận tiền/ Payee: **Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương**

Tài khoản có/ Credit A/C

5	4	4	1	6	3
---	---	---	---	---	---

Tại ngân hàng/ With Bank: **Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Nội dung/ Remarks: **Rút tiền gửi nhập quỹ**

Ngày hạch toán/ Accounting date: 02/10/2015

Đơn vị trả tiền/ Payer

Giao dịch viên

Kiểm soát viên

Kế toán

Chủ tài khoản

Teller

Supervision

Accountant

A/c holder

Trần Thị Hương Giang

Lê Tùng Phương

CTNNH TM & VT TUNG PHUONG

244 166 0085 DD166058 DD166027 3111-000026259-6 VND

02/10/2015 15:06:26 4000 4364 REL 544163 VND

DR 30,000,000.00 VND 1.0000000 CR 30,000,000 VND 1.0000000

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán – Tài chính Công ty)

Sinh viên: *Trần Thị Mỹ Huyền*

Lớp : *QT1603K*

Biểu 2.2: Phiếu lĩnh tiền mặt 4/10

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

PHIẾU LĨNH TIỀN MẶT

Số/ No: 4/10 Ngày/ date: 02/10

Liên 2 Chứng từ báo nợ Copy 2 Debit Adiver

Họ tên người lĩnh tiền/ Customer: **Trần Thị Hương Giang**

Địa chỉ: **Tổ 10, cụm 2, Phường Đông Khê**

Số CMT/HC ID/PP No: 031301163

Ngày cấp/ Issue dated: 16/09/2001

Số tài khoản ghi nợ/ Debit A/C: 31110000262596

Tên tài khoản/ A/C name: **Công ty TNHH**

Thương mại và Vận tải Tùng Phương

Số tiền bằng số/Amount figure VND 30,000,000.00 đồng Khác/ Other

Tổng số tiền bằng chữ/ Total amount in words: **Ba mươi triệu đồng chẵn**

Nội dung/ Remarks: Rút tiền nhập quỹ.

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

Người lĩnh/Đặc nhận đủ tiền

Chief Accountant

A/C holder

Received/in full mount

Thủ quỹ

Giao dịch viên

Kiểm soát viên

Người phê duyệt

Cashier

Teller

Supervision

Approved by

226 166 0084 DD1666058 DD166027 3111-000026259-6VND CTTNHH TM&VT TUNG PHUONG

02/10/2015 15:06:26 4000 4300 REL

DR 30,000,000.00 VND 1.0000000 CR 30,000,000 VND 1.0000000

Phi Ngân Hàng: 0.00 VND VAT: 0.00 VND T_Toan Phi: 0.00 VND

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính Công ty)

Biểu 2.3: Phiếu thu PT 10/005

Đơn vị: CTTNHH TM &VT Tùng Phương
Địa chỉ: Tổ 10, cụm 2, Phường Đông Khê

Mẫu số 01 – TT
(Ban hành theo QĐ số 48/
2006/QĐ-BTC ngày 14/09/
2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU THU

Ngày 02 tháng 10 năm 2015

Số: 10/005

Nợ: 1111

Có: 1121

Họ, tên người nộp tiền: **Trần Thị Hương Giang**

Địa chỉ: : Phòng Kế toán – Tài chính

Lý do thu : Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ.

Số tiền : **30.000.000 đồng**

Viết bằng chữ : **Ba mươi triệu đồng chẵn**

Kèm theo : 02 chứng từ gốc (Phiếu lĩnh tiền 4/12, Lệnh chi 32/10.

Ngày 02 tháng 10 năm 2015

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nộp	Người lập	Thủ quỹ
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): **Ba mươi triệu đồng chẵn.**

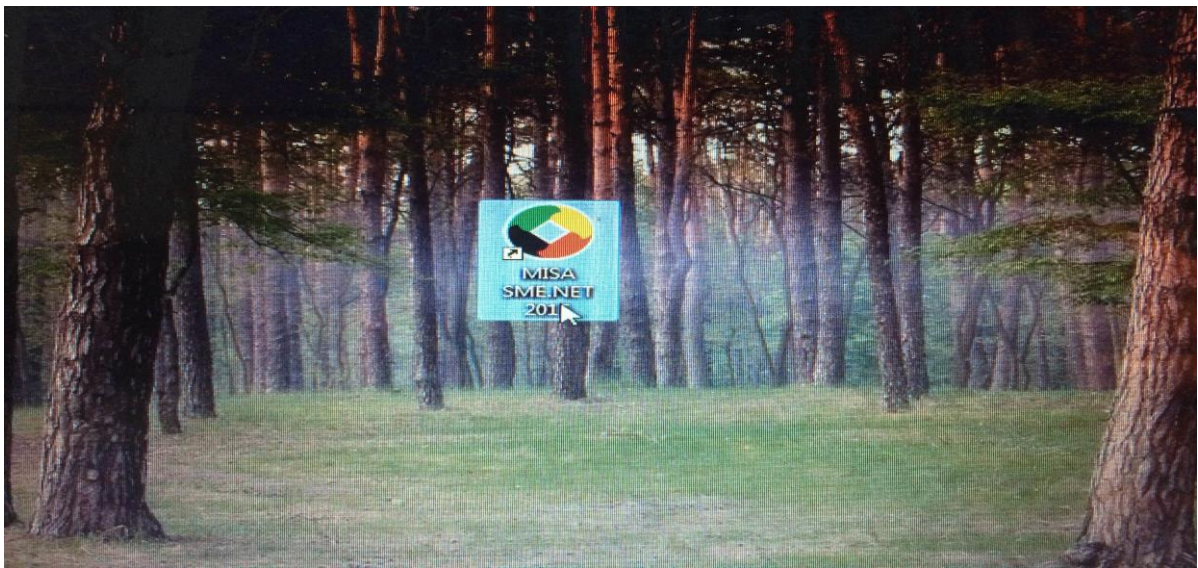
+ Tỷ lệ ngoại tệ (vàng bạc, đá quý):.....

+ Số tiền quy đổi:.....

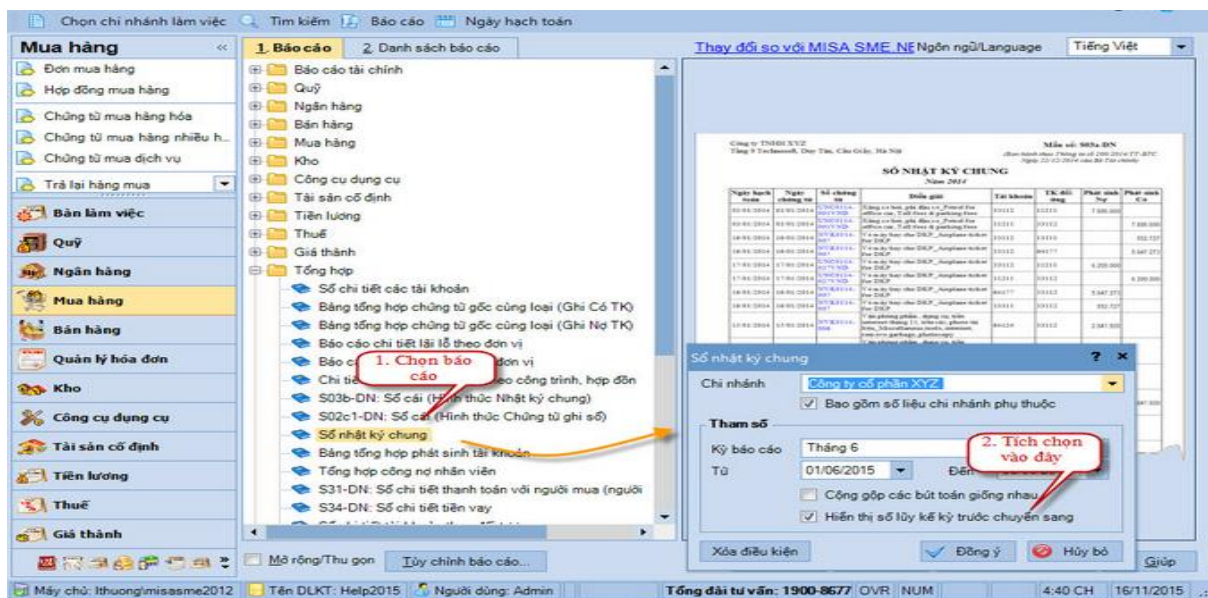
(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính Công ty)

Các thao tác để mở nhật ký chung trên phần mềm kế toán máy như sau:
Kích đúp vào biểu tượng phần mềm kế toán Misa trên màn hình Desktop → Giao diện phần mềm Misa sẽ hiện ra trên màn hình (Hình 2.2) → Vào phần “Báo cáo” (Hình 2.3) → chọn “Tổng hợp” → chọn “Sổ nhật ký chung” → màn hình máy tính sẽ hiện ra hộp thoại “Sổ nhật ký chung” → Nhập kỳ báo cáo → Kích “Đồng ý” → Sổ nhật ký chung sẽ hiện ra trên màn hình, kế toán sẽ tiến hành in sổ nhật ký chung.

Hình 2.2: Biểu tượng phần mềm kế toán Misa

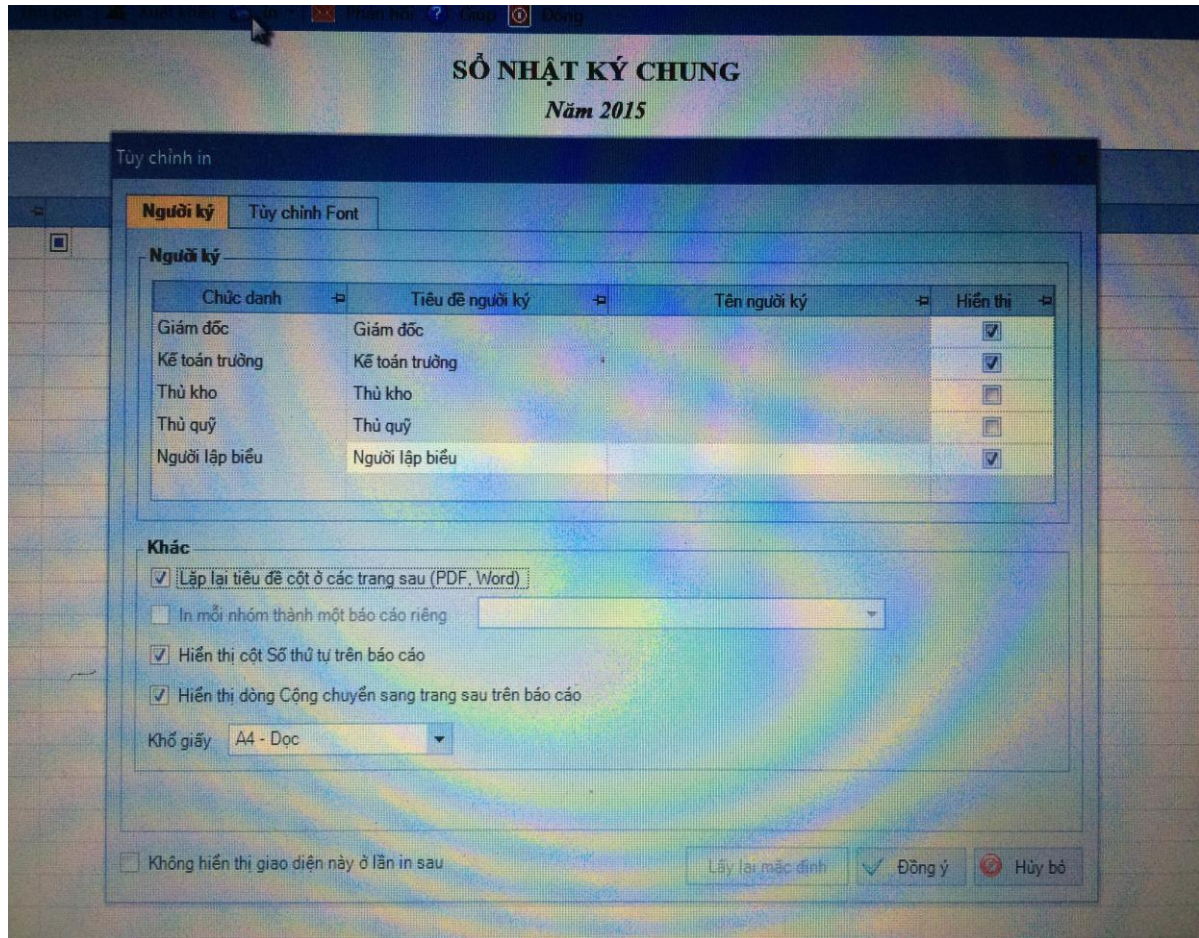


Hình 2.3: Màn hình thao tác mở Sổ nhật ký chung



Để in Nhật ký chung, kế toán thực hiện các thao tác sau:
Trên giao diện Sổ nhật ký chung trong phần mềm Misa, chọn “In” → Xuất hiện hộp thoại “Tùy chọn in” → Chọn các tùy chỉnh theo yêu cầu → kích “Đồng ý”.

Hình 2.4: Thao tác in Sổ nhật ký chung



Sau đây là trích dẫn:

- Sổ nhật ký chung (Biểu 2.4),
- Sổ cái: TK 111 (Biểu 2.5), TK 121 (Biểu 2.6)

Biểu 2.4: Trích dẫn Sổ nhật ký chung

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
VÀ VẬN TẢI TÙNG PHƯƠNG

Mẫu số S03a-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có
.....
01/10/2015	01/10/2015	BC10/001	CTTMC thanh toán cước vc	1121	131	83.250.000	
01/10/2015	01/10/2015	BC10/001	CTTMC thanh toán cước vc	131	1121		83.250.000
01/10/2015	01/10/2015	BN10/001	Trả tiền dầu T8 CT An Thái Kỳ	331	1124	215.229.600	
01/10/2015	01/10/2015	BN10/001	Trả tiền dầu T8 CT An Thái Kỳ	1124	331		215.229.600
01/10/2015	01/10/2015	BN10/002	Ngân hàng NCB thu phí đếm	6421	1124	38.720	
01/10/2015	01/10/2015	BN10/002	Ngân hàng NCB thu phí đếm	1124	6421		38.720
01/10/2015	01/10/2015	BN10/003	Ngân hàng NCB thu phí chuyển tiền	6421	1124	47.350	
01/10/2015	01/10/2015	BN10/003	Ngân hàng NCB thu phí chuyển tiền	1124	6421		47.350
01/10/2015	01/10/2015	PC10/001	Nộp tiền Ngân hàng TK 101278	1124	1111	220.000.000	
01/10/2015	01/10/2015	PC10/001	Nộp tiền Ngân hàng TK 101278	1111	1124		220.000.000

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương

....
02/10/2015	02/10/2015	PT10/005	Rút tiền NH TK 544163 nhập quỹ	1111	1121	30.000.000	
02/10/2015	02/10/2015	PT10/005	Rút tiền NH TK 544163 nhập quỹ	1121	1111		30.000.000
05/10/2015	05/10/2015	BN10/013	NH GP Bank thu phí không hoạt động T 9/2015	6421	1222	22.000	
05/10/2015	05/10/2015	BN10/013	NH GP Bank thu phí không hoạt động T 9/2015	1222	6421		22.000
05/10/2015	05/10/2015	PC10/015	Trả tiền cước viễn thông	6427	1111	1.827.619	
05/10/2015	05/10/2015	PC10/015	Trả tiền cước viễn thông	1111	6427		1.827.619
05/10/2015	05/10/2015	PC10/015	Trả tiền cước viễn thông	1331	1111	182.762	
05/10/2015	05/10/2015	PC10/015	Trả tiền cước viễn thông	1111	1331		182.762
...
			Tổng số phát sinh			144.040.613.325	144.040.613.325

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán – Tài chính Công ty)

Biểu 2.5: Trích dẫn Sổ cái TK111

CT TNHH THƯƠNG MẠI VÀ
VẬN TẢI TÙNG PHƯƠNG

Mẫu số S03a – DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2015

Tài khoản: 111 – Tiền mặt

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	Ngày	Số hiệu		Trang số	STT dòng		Nợ 1	Có 2
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			-Số dư đầu kỳ				258.629.906	
			-Số phát sinh trong kỳ					
01/01/2015	01/01/2015	PC01/001	Trả tiền cước viễn thông			6427		452.613
01/01/2015	01/01/2015	PC01/001	Thuế GTGT khấu trừ			1331		45.261
01/01/2015	01/01/2015	PC01/002	Mua văn phòng phẩm			6423		3.945.455
01/01/2015	01/01/2015	PC01/002	Thuế GTGT khấu trừ			1331		394.546
02/01/2015	02/01/2015	PT01/001	CT ASIAN trả cước vc T5			131	15.840.000	
04/01/2015	04/01/2015	PC01/003	Mua văn phòng phẩm			6423		671.455
04/01/2015	04/01/2015	PC01/003	Thuế GTGT khấu trừ			1331		67.145

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương

04/01/2015	04/01/2015	PC01/004	Mua văn phòng phẩm			6423		635.728
04/01/2015	04/01/2015	PC01/004	Thuế GTGT khấu trừ			1331		63.572
05/01/2015	05/01/2015	PT01/002	Rút tiền NH nhập quỹ			1121	20.000.000	
05/01/2015	05/01/2015	PC01/005	Nộp thuế môn bài năm 2015			3338		3.000.000

02/10/2015	02/10/2015	PT10/005	Bà Giang rút tiền Ngân hàng TK 544163 nhập quỹ			1121	30.000.000	
05/10/2015	05/10/2015	PC10/008	Thanh toán tiền cước viễn thông			6427		1.827.619
05/10/2015	05/10/2015	PC10/008	Thuế GTGT được khấu trừ			1331		182.762
06/10/2015	06/10/2015	PT10/006	Rút tiền NH nhập quỹ			1121	40.000.000	

			-Cộng số phát sinh				18.807.569.472	17.432.637.502
			-Số dư cuối kỳ				1.633.567.876	
			-Cộng lũy kế từ đầu năm				18.807.569.472	17.432.637.502

- Sổ này có 294 trang, đánh ô từ trang 01 đến trang 294
- Ngày mở sổ: 01/01/2015

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán – Tài chính Công ty)

Biểu 2.6: Trích Sổ cái TK 121

CT TNHH THƯƠNG MẠI VÀ
VẬN TẢI TÙNG PHƯƠNG

Mẫu số S03a – DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2015

Tài khoản: 112 – Tiền gửi ngân hàng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	Ngày	Số hiệu		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			-Số dư đầu kỳ					
			-Số phát sinh trong kỳ					

01/10/2015	01/10/2015	BC10/001	CT TMC trả tiền vận chuyển T8			131	85.093.913	
02/10/2015	02/10/2015	PT10/005	Rút tiền NH về nhập quỹ			1111		30.000.000
06/10/2015	06/10/2015	PT10/006	Rút tiền NH về nhập quỹ			1111		40.000.000
14/10/2015	14/10/2015	BC10/002	CT Tiên Phong trả cước vc T9			131	25.560.000	
19/10/2015	19/10/2015	PT10/007	Rút tiền NH về nhập quỹ			1111		20.000.000
22/10/2015	22/10/2015	PT10/008	Rút tiền NH nhập quỹ			1111		6.000.000
23/10/2015	23/10/2015	BN10/014	Trả cước vc T8 CT Công Thành			331		77.000.000

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương

28/10/2015	28/10/2015	PC10/024	Nộp tiền vào NH			1111	4.000.000	
28/10/2015	28/10/2015	BN10/022	Nộp thuế TNDN tạm tính Q3/2015			3334		3.432.665
30/10/2015	30/10/2015	BC10/009	CT TMC trả tiền cước vận chuyển T9			131	18.150.000	

			-Cộng số phát sinh				28.842.381.603	28.885.948.042
			-Số dư cuối kỳ				82.450.827	
			-Cộng lũy kế từ đầu năm				28.842.381.603	28.885.948.042

- Sổ này có 197 trang, đánh ô từ trang 01 đến trang 197
- Ngày mở sổ: 01/01/2015

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán – Tài chính Công ty)

- **Bước 2:** Khóa sổ kế toán tạm thời, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán thực hiện việc khóa sổ, đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản với các bảng tổng hợp chi tiết. Từ số liệu đã nhập vào Sổ nhật ký chung, máy tính sẽ tự động nhập số liệu vào các sổ liên quan. Định kỳ, kế toán đối chiếu, kiểm tra chi tiết số liệu giữa Sổ nhật ký chung với sổ cái các tài khoản liên quan nhằm phát hiện sai sót để điều chỉnh kịp thời.

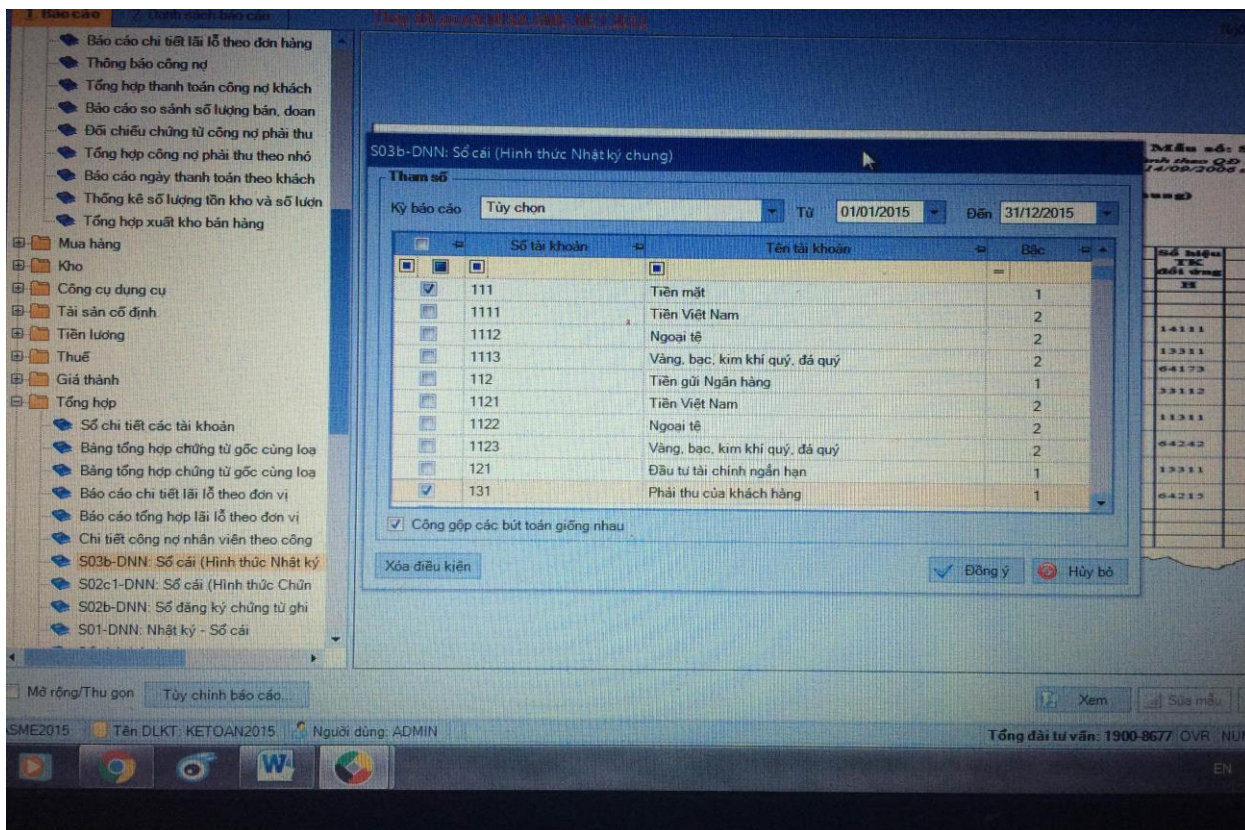
Các chứng từ gốc sẽ là căn cứ để kế toán nhập số liệu vào máy tính. Từ đó, máy tính sẽ tự động đưa số liệu vào sổ chi tiết các TK liên quan. Định kỳ, kế toán sẽ tổng hợp, kiểm tra phát hiện sai sót và điều chỉnh số liệu phù hợp với thực tế.

Ví dụ: Đối chiếu số liệu giữa sổ cái TK 131 và bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng.

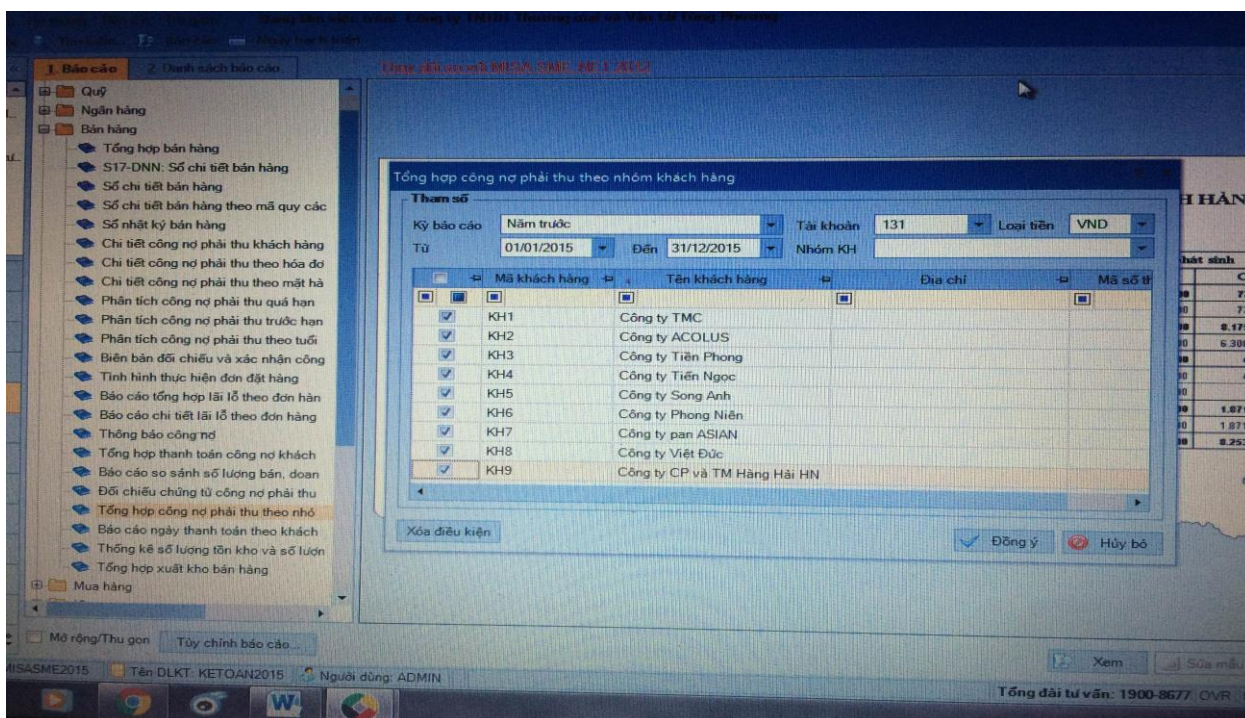
Để xem sổ cái TK131, kế toán thực hiện các thao tác sau: Chọn “Báo cáo” (Hình 2.4)→Chọn “Tổng hợp”→Chọn “Sổ cái (Hình thức nhật ký chung)”→Chọn số hiệu TK 131, chọn thời gian từ ngày “01/01/2015” đến ngày 31/12/2015”→Kích “Đồng ý”→Sổ cái TK 131 (Biểu 2.7) sẽ hiện ra trên màn hình làm việc.

Để xem Bảng tổng hợp chi tiết TK 131, kế toán thực hiện các thao tác sau: Chọn “Báo cáo” (Hình 2.5)→Chọn “Bán hàng”→Chọn “Tổng hợp công nợ phải thu theo nhóm khách hàng”→Ở mục kỳ báo cáo, chọn thời gian từ ngày “01/01/2015” đến ngày 31/12/2015”→Kích “Đồng ý”→Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 sẽ hiện ra trên màn hình làm việc.

Hình 2.4: Thao tác mở Sổ cái tài khoản 131



Hình 2.5: Thao tác mở bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 131



Biểu 2.7: Trích Sổ cái TK 131

CT TNHH THƯƠNG MẠI VÀ
VẬN TẢI TÙNG PHƯƠNG

Mẫu số S03b – DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2015

Tài khoản: 131 – Phải thu khách hàng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	Ngày	Số hiệu		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			-Số dư đầu kỳ				2.228.352.220	
			-Số phát sinh trong kỳ					
....
01/10/2015	01/10/2015	BC10/001	CT TMC thanh toán cước vận chuyển T8/2015			1121		83.250.000
06/10/2015	06/10/2015	BC10/003	CT Phong Thần thanh toán cước vận chuyển			1124		10.890.000
10/10/2015	10/10/2015	0000396	Cước vận chuyển HĐ 0000396-CT Phong Thần			5113	12.400.000	
10/10/2015	10/10/2015	0000396	Thuế GTGT theo HĐ			33311	1.240.000	

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương

12/10/2015	12/10/2015	0000397	Thanh lý ô tô đầu kéo 15C07678-CT Tiên Ngọc			711	5.454.545	
12/10/2015	12/10/2015	0000397	Thuế GTGT theo HĐ			33311	545.455	
12/10/2015	12/10/2015	0000398	CT Tiên Ngọc – mua somiromooc 15R02994			711	32.363.636	
12/10/2015	12/10/2015	0000398	Thuế GTGT theo HĐ			33311	3.236.364	
14/10/2015	14/10/2015	BC10/002	CT Bao bì Tiên Phong thanh toán cước vận chuyển T9/2015			1121		25.560.000
...
30/11/2015	30/11/2015	0000425	CT Quốc tế TMC - cước vận chuyển T10/2015			5111	28.900.000	
30/11/2015	30/11/2015	0000425	Thuế GTGT theo HĐ			33311	2.890.000	
...
			-Cộng số phát sinh				17.333.878.001	17.745.583.457
			-Số dư cuối kỳ				1.816.646.764	
			-Cộng lũy kế từ đầu năm				17.333.878.001	17.745.583.457

- Sổ này có 189 trang, đánh ô từ trang 01 đến trang 189
- Ngày mở sổ: 01/01/2015

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán – Tài chính Công ty)

Biểu 2.8: Trích Bảng tổng hợp công nợ phải thu theo nhóm khách hàng

Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương

TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU THEO NHÓM KHÁCH HÀNG

Năm 2015

Tài khoản: 131 – Phải thu khách hàng

Mã khách hàng	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
KH01	Công ty TMC	905.235.135	-	4.267.535.145	3.246.784.362	1.925.985.918	
KH02	Công ty Phong Thần	-	150.000.000	1.259.654.783	619.425.726	490.229.021	
KH03	Công ty Tiến Ngọc	236.152.322	-	2.159.635.425	1.425.368.624	970.419.123	
KH04	Công ty bao bì Tiên Phong	-	245.135.000	268.256.245	103.560.000	-	80.438.755
KH05	Công ty ASIAN	-	-	106.203.456	25.560.000	80.643.456	
.....
	Tổng cộng	2.228.352.220	-	17.333.878.001	17.745.583.457	1.181.646.764	

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

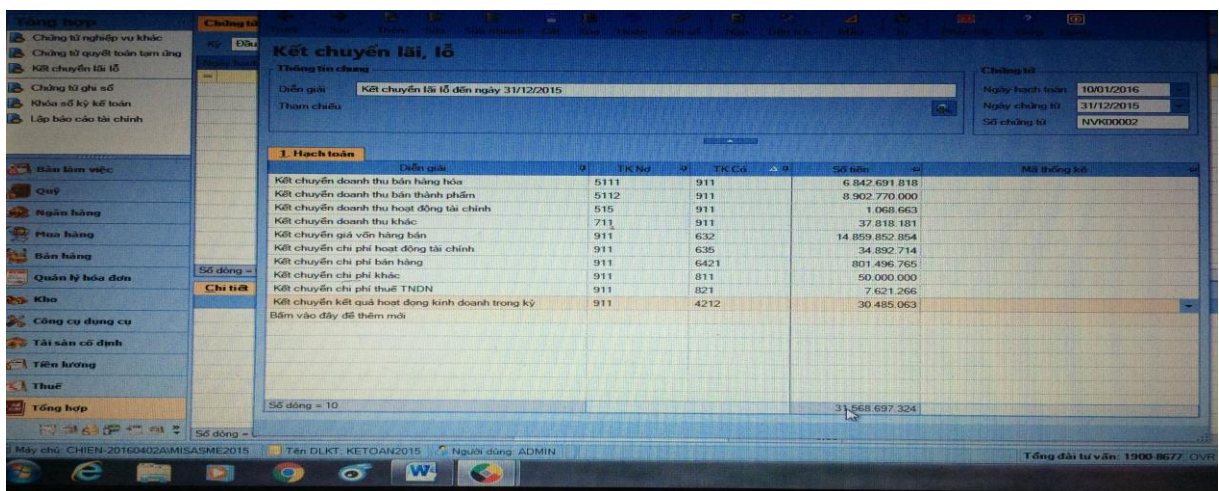
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

- **Bước 3:** Thực hiện bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức.

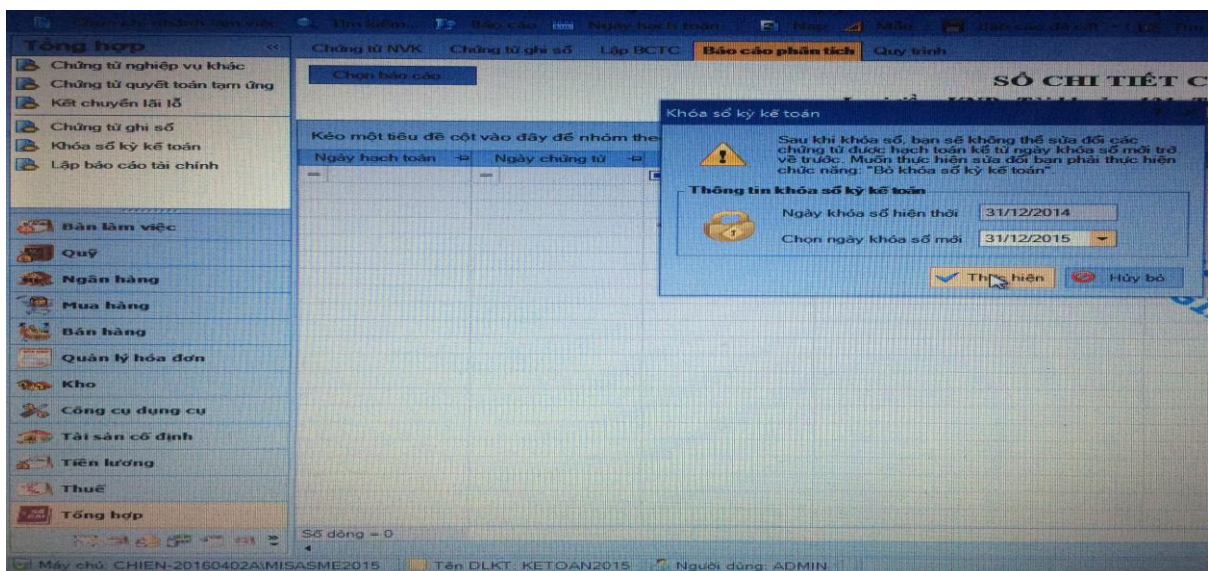
Để thực hiện kết chuyển trên phần mềm MISA, kế toán thực hiện các thao tác sau: Chọn “Tổng hợp” → Chọn “Kết chuyển lỗ, lãi” → Phần mềm máy tính sẽ tự động thực hiện các bút toán kết chuyển → Kích “Cất” (Hình 2.5).

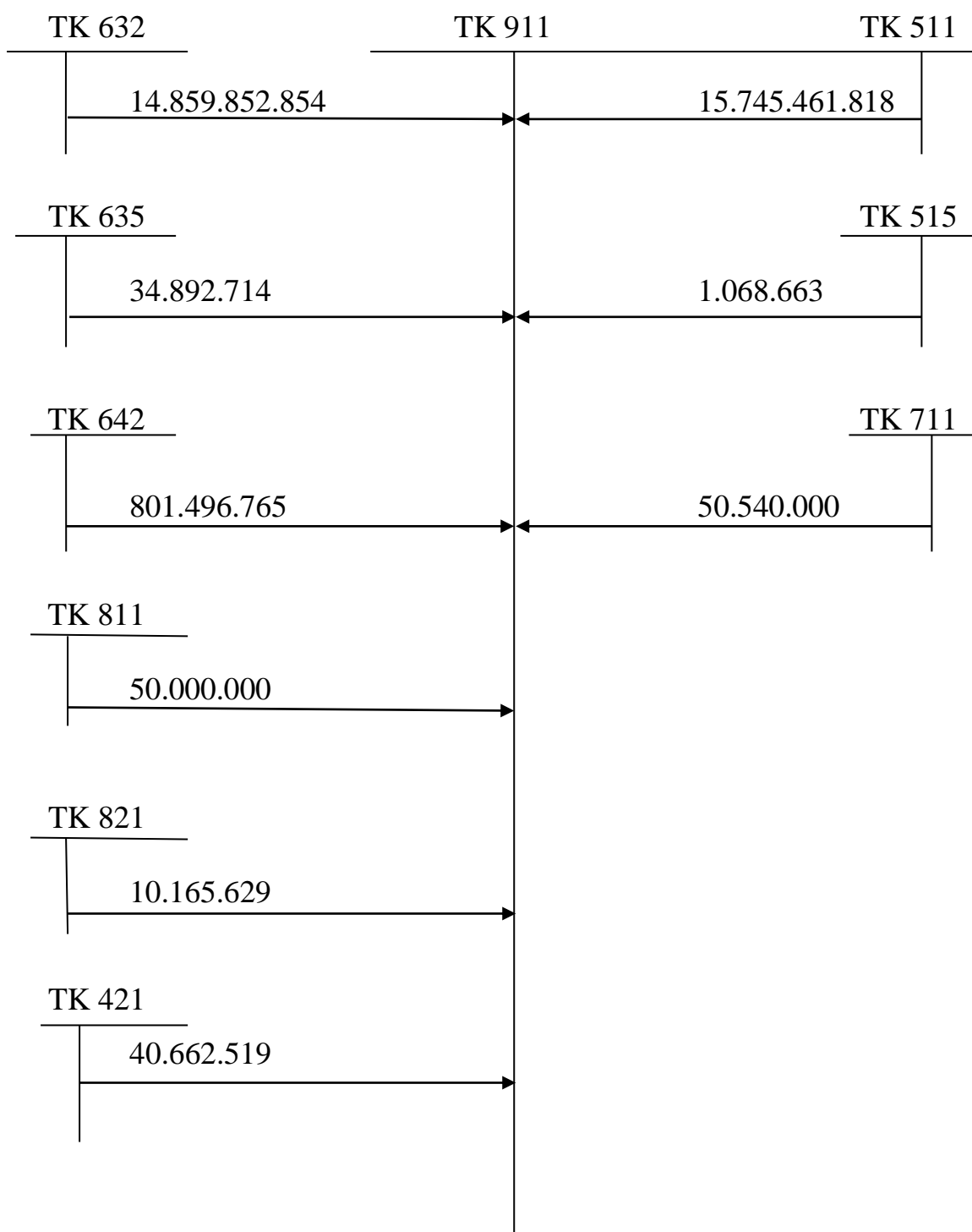
Để thực hiện khóa sổ kế toán trên phần mềm MISA, kế toán thực hiện các bước sau: Chọn “Tổng hợp” → Chọn “Khóa sổ kì kế toán” → Chọn ngày khóa sổ “31/12/2015” → Kích “Thực hiện” (Hình 2.6).

Hình 2.5: Thao tác khóa sổ kế toán trên phần mềm kế toán



Hình 2.6: Thao tác thực hiện kết chuyển trên phần mềm kế toán





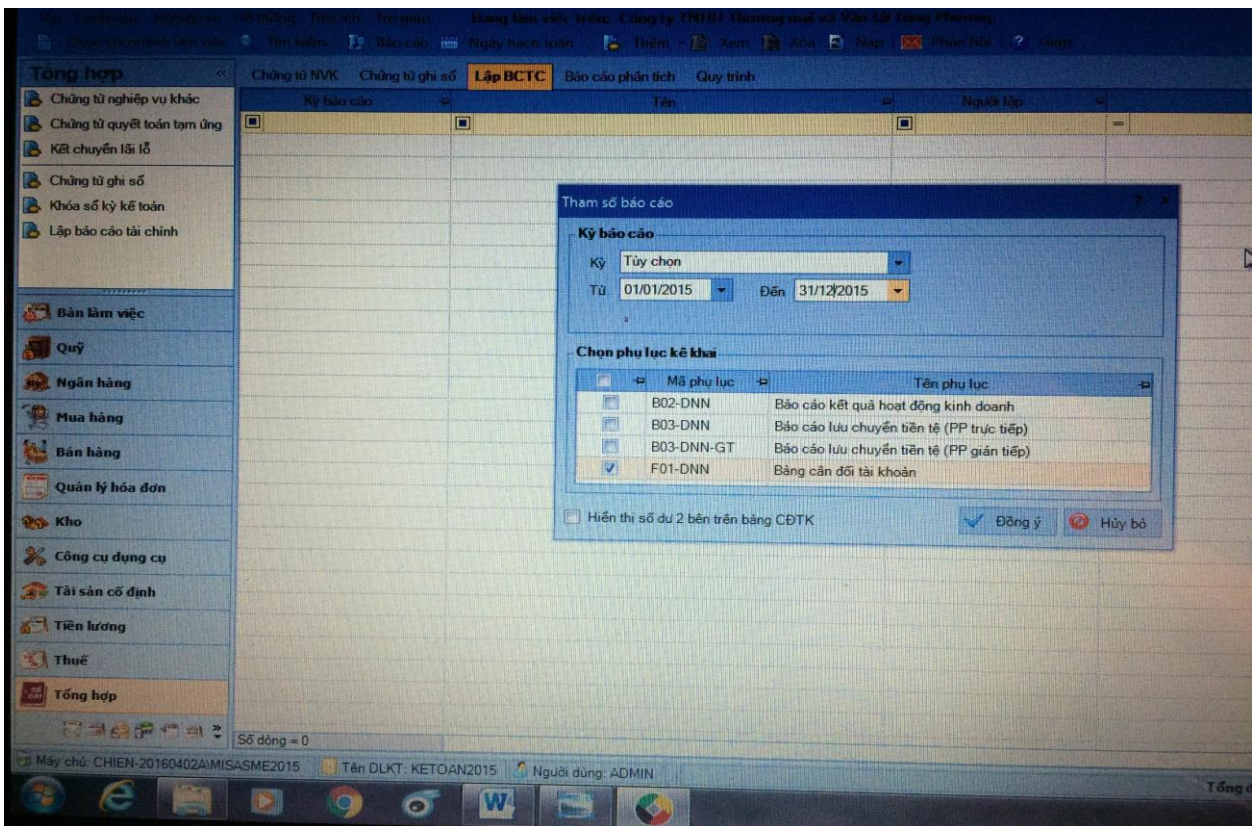
Sơ đồ 2.5: Các bút toán kết chuyển cuối kỳ của công ty

- Bước 4: Bảng cân đối phát sinh tài khoản

Bảng cân đối số phát sinh tài khoản do phần mềm kế toán tự động làm sau khi kế toán thực hiện thao tác khóa sổ và kết chuyển tài khoản.

Để xem Bảng cân đối số phát sinh, cần thực hiện các thao tác sau: Chọn “Tổng hợp” → Chọn “Lập báo cáo tài chính” → Chọn kỳ báo cáo từ ngày “01/01/2015” đến ngày “31/12/2015” → Ấn tích chọn “Bảng cân đối tài khoản” → Kích “Đồng ý” → Chọn “F01-DNN”

Hình 2.7: Thao tác mở Bảng cân đối tài khoản trên phần mềm kế toán



Biểu 2.9 sau đây là Bảng cân đối tài khoản của công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương năm 2015

Biểu 2.9: Bảng cân đối tài khoản năm 2015 của Công ty

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2015

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	258.629.906	-	18.807.569.472	17.432.631.502	1.633.567.876	-
112	Tiền gửi ngân hàng	126.017.266	-	28.842.381.603	28.885.948.042	82.450.827	-
121	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
131	Phải thu của khách hàng	2.228.352.220	-	17.333.878.001	17.745.583.457	1.816.646.764	-
133	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	1.559.732.199	1.559.732.199	-	-
138	Phải thu khác	-	-	70.176.470	60.437.472	9.738.998	-
141	Tạm ứng	-	-	-	-	-	-
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	32.727.276	32.727.276	-	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	-	-	2.857.949.603	2.857.949.603	-	-
153	Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-	-	-
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	493.801.960	493.801.960	-	-

155	Thành phẩm	-	-	-	-	-	-
156	Hàng hóa	-	-	-	-	-	-
157	Hàng gửi bán	-	-	-	-	-	-
159	Các khoản dự phòng	-	-	-	-	-	-
171	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
211	Tài sản cố định	2.577.450.675	-	1.728.823.637	1.566.100.584	2.740.173.728	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	1.438.447.274	1.439.179.403	662.884.706	-	662.152.577
217	Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
221	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
229	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
241	Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	1.611.789.907	-	1.842.742.673	1.741.195.585	1.713.336.995	-
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	-	-	-
311	Vay ngắn hạn	-	1.050.000.000	1.950.000.000	900.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
315	Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
331	Phải trả người bán	-	3.590.343.251	13.611.037.531	16.528.813.554	-	6.119.274

333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	8.092.828	1.603.591.663	1.598.628.966	-	3.130.131
334	Phải trả người lao động	-	-	542.740.000	542.740.000	-	-
335	Chi phí phải trả	-	-	-	-	-	-
338	Phải trả, phải nộp khác	734.445.000	21.876.528	4.008.580.358	3.802.408.795	941.513.000	22.772.965
341	Vay, nợ dài hạn	-	-	37.500.000	300.000.000	682.500.000	945.000.000
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	-	-	-	-
352	Dự phòng phải trả	-	-	-	-	-	-
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	1.990.000.000	-	-	-	1.990.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
419	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
421	Lợi nhuận chưa phân phối	(564.303.744)	-	-	40.662.5819	(532.641.225)	-
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	15.745.461.818	15.745.461.818	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	1.608.663	1.608.663	-	-

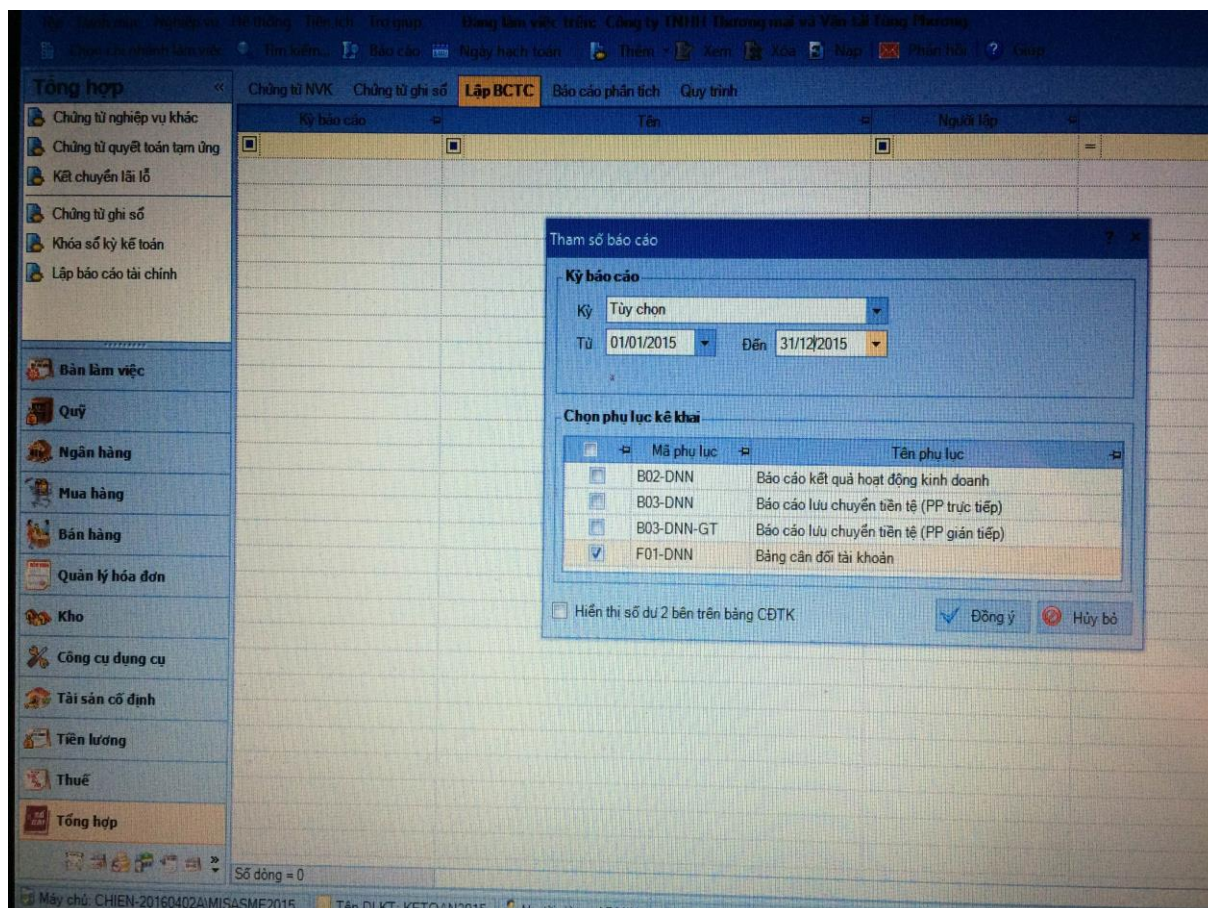
521	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
611	Mua hàng	-	-	-	-	-	-
631	Giá thành sản xuất	-	-	-	-	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	14.859.852.854	14.859.852.854	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	34.892.714	34.892.714	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	50.540.000	50.540.000	-	-
811	Chi phí khác	-	-	50.000.000	50.000.000	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	15.797.070.482	15.797.070.482	-	-
	Tổng cộng	8.108.890.958	8.108.890.958	144.040.613.325	144.040.613.325	12.592.134.172	12.592.134.172
001	Tài sản thuê ngoài	-	-	-	-	-	-
002	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	-	-	-	-	-	-
003	Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược	-	-	-	-	-	-
004	Nợ khó đòi đã xử lý	-	-	-	-	-	-
007	Ngoại tệ các loại	-	-	-	-	-	-

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán - Tài chính Công ty)

- **Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán**

Để lập Bảng cân đối kế toán cần thực hiện những thao tác sau: Chọn “Tổng hợp” → Chọn “Lập báo cáo tài chính” → Chọn kỳ báo cáo từ ngày “01/01/2015” đến ngày “31/12/2015” → Ấn tích chọn “Bảng cân đối tài khoản” → Kích “Đồng ý” (Hình 2.9).

Hình 2.9: Thao tác mở Bảng cân đối kế toán trên phần mềm kế toán



Biểu 2.10: Bảng cân đối kế toán năm 2015 của Công ty

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2015

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.473.786.388	3.315.436.787
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)	1.716.018.703	384.647.172
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)	-	-
1.Đầu tư chính ngắn hạn	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.757.767.685	2.930.789.615
1.Phải thu của khách hàng	131		1.816.646.764	2.228.352.220
2.Trả trước cho người bán	132		-	-
3.Các khoản phải thu khác	138		941.120.921	702.437.395
4.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV.Hàng tồn kho	140		-	-
1.Hàng tồn kho	141	(III.02)	-	-
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1.Thuế GTGT được khấu trừ	151		-	-
2.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152		-	-
3.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		3.699.094.757	2.668.695.548
I.Tài sản cố định	210	(III.03.04)	2.078.021.151	1.139.003.401
1.Nguyên giá	211		2.740.173.728	2.577.450.675
2.Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(622.152.577)	(1.438.447.274)
3.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		-	-
II.Bất động sản đầu tư	220		-	-

1.Nguyên giá	221		-	-
2.Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		-	-
III.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)	-	-
1.Đầu tư tài chính dài hạn	231		-	-
2.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		-	-
IV.Tài sản dài hạn khác	240		1.621.073.606	1.621.073.606
1.Phải thu dài hạn	241		-	-
2.Tài sản dài hạn khác	248		1.621.073.606	1.621.073.606
3.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100+ 200)	250		8.172.881.145	5.984.132.335
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.796.522.370	4.648.436.079
I.Nợ ngắn hạn	310		6.534.022.370	4.648.436.079
1.Vay ngắn hạn	311		0	1.050.000.000
2.Phải trả cho người bán	312		6.508.119.274	3.590.343.251
3.Người mua trả tiền trước	313		-	-
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	3.130.131	8.092.828
5.Phải trả người lao động	315		-	-
6.Chi phí phải trả	316		-	-
7.Các khoản phải trả ngắn hạn	318		22.772.965	-
8.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
9.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
10.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II.Nợ dài hạn	330		262.500.000	-
1.Vay và nợ dài hạn	331		262.500.000	-
2.Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc	332		-	-
3.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334		-	-
4.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336		-	-
5.Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338		-	-
6.Dự phòng phải trả dài hạn	339		-	-

B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.376.358.775	1.335.696.256
I.Vốn chủ sở hữu	410	III.07	1.376.358.775	1.335.696.256
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.990.000.000	1.990.000.000
2.thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
6.Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(523.641.225)	(564.303.744)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.172.881.145	5.984.132.335
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1-Tài sản thuê ngoài			-	-
2-Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4-Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5-Ngoại tệ các loại			-	-

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán – Tài chính Công ty)

Ghi chú:

(1)Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

(2)Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại “Mã số”.

(3)Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.32.X”, “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

- **Bước 6:** Kiểm tra, ký duyệt:

Sau khi lập xong BCDKT, kế toán trưởng kiểm tra, đối chiếu lại lần nữa cho đúng và phù hợp. Nội dung kiểm tra, kiểm soát BCDKT bao gồm: Kiểm tra tính cân bằng về mặt lượng giữa giá trị tài sản (phần tài sản) với nguồn hình thành (phần nguồn vốn) $TÀI SẢN = NGUỒN VỐN$.

Kiểm tra, đối chiếu lại giữa nguồn số liệu và nội dung phản ánh của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Cuối cùng, kế toán trình Giám đốc ký duyệt.

2.2.2. Thực tế công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương

Đối với công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương, sau khi hoàn thành việc lập Bảng cân đối kế toán thì cùng với các báo cáo tài chính khác, Bảng cân đối kế toán sẽ được trình lên giám đốc ký duyệt. Công ty chỉ dừng lại ở công tác lập bảng cân đối kế toán, chưa đi vào phân tích Bảng cân đối kế toán

CHƯƠNG 3:

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI TÙNG PHƯƠNG

3.1. Định hướng phát triển cho công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương.

Trong giai đoạn tới, công ty sẽ tập trung vào các vấn đề sau:

- Về đầu tư phát triển:
 - Tiếp tục đầu tư các đầu công mới và hiện đại để mở rộng năng lực kinh doanh. Bên cạnh đó Công ty sẽ có kế hoạch bảo dưỡng, bảo trì định kỳ những đầu công hiện có để duy trì được năng suất và hiệu quả khai thác.
 - Mua sắm, bổ sung các phần mềm, thiết bị quản lý để góp phần làm nâng cao năng lực quản lý của Công ty.
 - Về công tác kế hoạch:
 - Giữ gìn và duy trì tốt mối quan hệ với các khách hàng truyền thống của Công ty.
 - Liên tục nghiên cứu và cập nhật những thay đổi của thị trường nhằm tìm kiếm thêm các khách hàng mới có tiềm năng.
 - Ngoài ra, Công ty sẽ mở rộng các mối quan hệ với khách hàng ở các tỉnh thành phố khác.
 - Về công tác tài chính kế toán:
 - Tăng cường giám sát tiết kiệm hợp lý trong kinh doanh, tập trung cho những nhu cầu và kế hoạch quan trọng của Công ty.
 - Tăng cường công tác tham mưu cho Giám đốc để đề ra những mục tiêu, chiến lược và những quyết định kịp thời cho sự phát triển của Công ty.
 - Về công tác tổ chức lao động và tiền lương:
 - Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động.
 - Tuyển dụng thêm một số lao động mới có khả năng để đáp ứng nhu cầu phát triển và mở rộng cho Công ty.

- Quan tâm, theo dõi sát sao điều kiện làm việc cũng như đời sống tinh thần của người lao động tại Công ty. Bên cạnh đó, điều chỉnh các chế độ thưởng, phạt công bằng hợp lý để nâng cao tinh thần trách nhiệm của người lao động.

3.2. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương.

3.2.1. Những ưu điểm trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty

- Về tổ chức bộ máy quản lý: Công ty có bộ máy quản lý tương đối gọn nhẹ, thống nhất từ trên xuống dưới, phù hợp với quy mô của một doanh nghiệp nhỏ. Các phòng ban trong Công ty đã thực hiện và hoàn thành đúng chức năng và nhiệm vụ được giao, tham mưu và đóng góp các ý kiến cho Giám đốc về những lĩnh vực thuộc chuyên môn. Ngoài ra các phòng ban cũng tương trợ lẫn nhau để hoàn thành tốt mục tiêu chung của Công ty.

- Về tổ chức bộ máy kế toán: Công ty áp dụng mô hình kế toán tập trung gọn nhẹ, phù hợp với quy mô và đặc điểm kinh doanh của Công ty nên các khâu trong kế toán được phân bố đồng đều, số liệu kế toán luôn được cập nhật và phản ánh kịp thời. Kế toán trưởng là người có quyền quyết định cao nhất trong phòng Kế toán – Tài chính, chịu trách nhiệm phân công công việc cho các kế toán viên, bên cạnh đó kế toán trưởng luôn kiểm tra sát sao công tác kế toán tại Công ty nhằm đảm bảo bộ máy kế toán luôn vận hành trơn tru, chính xác. Các kế toán viên đảm nhận phần hành kế toán riêng phù hợp với trình độ chuyên môn và năng lực của từng người theo sự phân công, chỉ định của kế toán trưởng.

- Về hệ thống sổ sách kế toán:

- Hình thức kế toán áp dụng là hình thức Nhật ký chung. Đây là hình thức kế toán có ưu điểm là ghi chép đơn giản, rõ ràng, vừa mang tính tổng hợp, vừa có tính chi tiết giúp cho công tác tìm kiếm, quản lý số liệu được thực hiện nhanh chóng, thuận tiện, phù hợp với đặc điểm kinh doanh của Công ty.

- Công ty đã áp dụng đúng hệ thống mẫu sổ sách, bảng biểu phù hợp theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và đã sửa đổi kịp thời theo thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011.

- Hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán được quản lý chặt chẽ. Kế toán của Công ty đã tuân thủ đúng trình tự luân chuyển và xử lý các chứng từ kế toán từ khâu lập, kiểm tra chứng từ đến khâu ghi chép sổ kế toán và lưu trữ bảo quản.
- Công ty vận dụng linh hoạt hệ thống tài khoản, sổ sách kế toán và việc xác định các chỉ tiêu trên hệ thống Báo cáo tài chính nhưng vẫn tuân thủ chế độ kế toán hiện hành.
- Các thông tin nghiệp vụ kế toán đều được phản ánh đầy đủ, chính xác. Các chứng từ được giám sát, kiểm tra và đối chiếu chặt chẽ giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu kế toán. Vì vậy, hệ thống BCTC và sổ sách luôn bảo đảm tính có thật.

- Về công tác lập Bảng cân đối kế toán: Việc lập BCĐKT tại Công ty được lên kế hoạch cụ thể, tuân thủ mọi quy định của Bộ tài chính về nguyên tắc, yêu cầu, thời gian lập và gửi báo cáo đến nơi quy định. Trước khi lập BCĐKT, kế toán đã tiến hành kiểm tra lại số liệu của các nghiệp vụ. Công tác kiểm tra tính chính xác và trung thực của các nghiệp vụ được thực hiện liên tục và thường xuyên. Đó là một yếu tố quan trọng giúp công tác lập BCĐKT của Công ty được diễn ra nhanh chóng, chuẩn xác và phản ánh đúng thực trạng kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán. Các sai sót trong tính toán được điều chỉnh, sửa chữa kịp thời để bảo đảm tính chính xác, trung thực và hợp lý của toàn bộ Báo cáo tài chính.

3.2.2. Những hạn chế trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty

- Về tổ chức bộ máy kế toán: Đội ngũ kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều. Ngoài kế toán trưởng có kinh nghiệm cả trình độ nghiệp vụ chắc chắn thì các kế toán viên còn nhiều thiếu sót và hạn chế trong chuyên môn. Điều này làm cho sự phối hợp giữa các phần hành kế toán chưa thực sự nhịp nhàng, còn xảy ra tình trạng thiếu sót trong việc tổng hợp số liệu để lập Báo cáo tài chính.

- Về công tác phân tích Bảng cân đối kế toán: Sau khi lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa tiến hành phân tích Báo cáo tài chính nói chung cũng như BCĐKT nói riêng nên chưa thấy rõ được tình hình tài chính, tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của Công ty. Do đó chưa thấy được những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong

tương lai. Chính vì vậy, thông tin cung cấp cho nhà quản lý chưa được đáp ứng kịp thời để giúp họ có thể đưa ra các quyết định quản lý tài chính chính xác và đầy đủ nhất, cũng như đưa ra các giải pháp khắc phục những hạn chế còn tồn tại trong Công ty.

3.2.3. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương.

Qua một thời gian ngắn thực tập tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương, được sự chỉ dẫn của các cán bộ kế toán, được quan sát, tìm hiểu công tác hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính của đơn vị, em nhận thấy công tác kế toán tại Công ty về cơ bản đã tuân thủ đúng theo các quy định và chế độ của Nhà nước, phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của Công ty hiện nay. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm vẫn còn tồn tại một số những nhược điểm cần phải được khắc phục. Với góc độ là một sinh viên cùng với sự vận dụng những kiến thức được học vào thực tế công tác kế toán tại Công ty, em xin mạnh dạn được nêu ra một vài ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng để góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài chính của Công ty. Cụ thể như sau:

3.2.3.1. Ý kiến thứ nhất: Công ty cần nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán.

Tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương có 3 nhân viên kế toán nhưng chỉ có kế toán trưởng là người có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn vững vàng. Trong khi đó, các nhân viên kế toán còn lại là những người trẻ, chuyên môn nghiệp vụ còn chưa chắc chắn cũng như kinh nghiệm xử lý các tình huống phát sinh còn chưa linh hoạt. Vì vậy, đôi lúc còn có những sai sót, thiếu nhịp nhàng trong xử lý, tổng hợp, tính toán số liệu.

Để nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán, Công ty cần quan tâm đến công tác nâng cao năng lực cho các nhân viên kế toán bằng một số các phương pháp sau:

- Cử những nhân viên kế toán có trình độ cao đẳng, các nhân viên còn yếu về chuyên môn tham gia các lớp đào tạo nâng cao, các khóa tập huấn của các trung tâm giáo dục thuộc các trường đại học chuyên ngành, nhằm hoàn thiện toàn diện kiến thức kế toán để các kế toán viên có thể hỗ trợ các phần hành kế toán cho nhau.

- Cần kịp thời tiếp nhận những thay đổi của chính sách kế toán và các chuẩn mực kế toán mới mà Bộ tài chính ban hành. Đồng thời phải nắm vững kiến thức về pháp luật và các chính sách tài chính thông qua các thông tin từ các nguồn liên quan đáng tin cậy.

- Tin học hóa đội ngũ nhân viên kế toán, nâng cao phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm của các cán bộ quản lý và nhân viên kế toán.

- Công ty nên đề ra các chính sách khen thưởng phù hợp đối với nhân viên có thành tích tốt trong quá trình làm việc đối với nhân viên có thành tích đáng khen trong quá trình làm việc để tạo được sự hăng say, sáng tạo, cống hiến của nhân viên. Từ đó sẽ tăng hiệu quả cũng như năng suất làm việc của kế toán viên, giúp Công ty ngày càng phát triển.

3.2.3.2. Ý kiến thứ 2: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

- Kết quả phân tích nên được đưa ra thảo luận trong nội bộ phòng kế toán cũng như các bộ phận trong công ty dưới hình thức tổ chức hội nghị phân tích. Thông qua đó, mọi người có điều kiện đóng góp ý kiến để bản phân tích mang tính khách quan, sát với thực tế hoạt động của doanh nghiệp và có thể giải thích được nguyên nhân cũng như đề ra phương hướng giải quyết các tồn tại. Vì dù sao phòng kế toán cũng chỉ quản lý các số liệu trên sổ sách nếu không kết hợp với các bộ phận khác thì không thể nói rằng bản phân tích phản ánh đúng thực trạng của công ty.

- Về nội dung phân tích cần xem xét thêm một số chỉ tiêu để thấy rõ hơn tình hình tài chính của công ty. Phương pháp phân tích ngoài so sánh còn cần phải kết hợp với các phương pháp khác để có cái nhìn toàn diện. Đồng thời kết quả phân tích cần được thể hiện thêm những phân tích chi tiết về nhân tố ảnh hưởng, nguyên nhân ...

- Công ty nên xây dựng các bước để tiến hành phân tích. Việc đưa ra một quy trình cho việc phân tích như thế sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho cả quá trình phân tích, quá trình kiểm tra, giám sát và sử dụng thông tin từ phân tích.

Có thể tham khảo thêm về các bước phân tích Bảng cân đối kế toán dưới đây:

Bước 1. Lập kế hoạch phân tích:

Xác định mục tiêu và kế hoạch phân tích: phải có mục tiêu phân tích rõ ràng, tùy theo yêu cầu của quản lý mà lựa chọn phương pháp phân tích cho phù

hợp. Kế hoạch phân tích phải xác định rõ nội dung, phạm vi, thời gian và cách thức tổ chức công tác phân tích.

- Về nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán phải đảm bảo tuân thủ theo các mục tiêu phân tích đã đặt ra. Cụ thể là:

- Phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản CN/ĐN
- Phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nguồn vốn CN/ĐN
- Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp

- Xác định rõ thời gian mà chỉ tiêu phân tích phát sinh và hình thành cũng như khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.

- Việc bố trí số lượng nhân sự trong bộ phận phân tích cũng phải được đề ra. Một bộ phận nên có ít nhất 3 người: 1 người làm nhiệm vụ thu thập và xử lý thông tin, 1 người phân tích, 1 người tổng hợp lên bản phân tích. Bộ phận này thuộc phòng kế toán, ngoài nhiệm vụ chuyên môn còn theo dõi thêm mảng phân tích tài chính.

- Thành phần tham dự buổi diễn giải về bản phân tích nên có ban lãnh đạo và các phòng ban trong doanh nghiệp để có được nhiều ý kiến đóng góp một cách khách quan và đầy đủ nhất.

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích

- Nguồn số liệu phục vụ cho công tác phân tích phải được kiểm tra tính xác thực, nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu phải thống nhất theo quy định của chế độ kế toán hiện hành và liên quan đến các chỉ tiêu phân tích như: Bảng cân đối kế toán của công ty 2 năm gần đây nhất với năm cần phân tích; số liệu của các công ty cùng ngành...

- Xử lý số liệu: Do số liệu được lấy từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy trước khi tính toán các chỉ tiêu và đánh giá tình hình phải đối chiếu, kiểm tra tính trung thực, hợp lý của các số liệu đưa vào tính toán, lựa chọn phương pháp phân tích thích hợp với mục tiêu đề ra để đảm bảo đánh giá được tình hình, xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý. Đây là khâu quan trọng nhất, quyết định chất lượng của công tác phân tích.

- Lập bảng tính chênh lệch giữa số liệu đầu kỳ và cuối kỳ, ký phân tích với kỳ kế hoạch của các chỉ tiêu trên BCDKT.

- Xây dựng hệ thống các hệ số tài chính liên quan.
- Khi phân tích cần chú trọng đến các chỉ tiêu có biến động lớn, đồng thời đặt trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác liên quan để có được đánh giá chính xác, khách quan và toàn diện về tình hình tài chính của Công ty.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích

- Đánh giá được ưu và nhược điểm chủ yếu trong công tác quản lý của Công ty.
- Chỉ ra được các nguyên nhân, nhân tố cơ bản tác động tích cực và tiêu cực đến kết quả đó.
- Đề xuất các biện pháp để khắc phục những nhược điểm, thiếu sót; bên cạnh đó phát huy những thế mạnh, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng bên trong công ty.

Bước 4: Tổ chức công bố kết quả phân tích

Sau khi hoàn thành quá trình phân tích, cần tổ chức hội nghị công bố những kết quả phân tích đã đạt được để các đối tượng có nhu cầu có thể dễ dàng tiếp cận với nguồn thông tin này.

Từ những ý kiến đóng góp trên, em xin đưa ra thêm một số chỉ tiêu phân tích đối với Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương:

❖ **Tình hình biến động và cơ cấu của tài sản CN/ĐN của Công ty:**

Tài sản trong doanh nghiệp chiếm một vị trí rất quan trọng. Nó thể hiện năng lực kinh doanh hiện tại và tương lai của doanh nghiệp. Tài sản nhiều hay ít, phân bổ sử dụng như thế nào sẽ ảnh hưởng rất lớn đến kết quả kinh doanh cũng như tình hình tài chính của doanh nghiệp. Với ý nghĩa quan trọng như vậy thì bộ phận kế toán cần phải tiến hành thực hiện nội dung phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản của doanh nghiệp nhằm đánh giá tình hình tăng giảm tài sản, tình hình phân bổ tài sản hợp lý hay không?

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2015 của công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương, ta lập được bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản như sau:

Bảng 3.1. Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản CN/ĐN

Chi tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.315.436.787	4.473.786.388	1.158.349.601	34,94	55,40	54,74
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	384.647.172	1.716.018.703	1.331.371.531	346,13	6,43	20,99
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	2.930.789.615	2.757.767.685	-173.021.930	-5,90	48,97	33,75
1. Phải thu của khách hàng	2.228.352.220	1.816.646.764	-411.705.456	-18,48	37,23	22,23
2. Các khoản phải thu khác	702.437.395	941.120.921	238.683.526	33,98	11,74	11,52
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	2.668.695.548	3.699.094.757	1.030.399.209	38,61	44,58	45,26
I. Tài sản cố định	1.139.003.401	2.078.021.151	939.017.750	82,44	19,02	25,43
1. Nguyên giá	2.577.450.675	2.740.173.728	162.723.053	6,31	43,07	33,53
2. Giá trị hao mòn lũy kế	(1.438.447.274)	(662.152.577)	776.294.697	(53,97)	(24,04)	(8,10)
IV. Tài sản dài hạn khác	1.529.692.147	1.621.073.606	91.381.459	5,94	25,56	19,83
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	5.984.132.335	8.172.881.145	2.188.748.810	36,58	100	100

Theo số liệu tính toán được ta thấy, tổng tài sản của Công ty vào thời điểm cuối năm tăng 8.188.748.810 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 36,58% so với đầu năm từ 5984.132.335 đồng lên 8.172.881.145 đồng. Đó là do “Tài sản ngắn hạn” tăng 1.158.349.601 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 34,94% và “Tài sản dài hạn” cũng tăng 1.040.564.838 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 37,83%. Để đánh giá được chính xác việc tăng quy mô, cơ cấu tài sản của Công ty có hợp lý hay không, ta cần phải phân tích sâu hơn từng loại và từng chỉ tiêu tài sản.

- “Tài sản ngắn hạn” tăng từ 3.315.436.787 đồng (chiếm 55,40% tổng tài sản) tại thời điểm đầu năm đến 4.473.786.388 đồng (chiếm 54,74% tổng tài sản) vào cuối năm. Sự tăng lên về số tuyệt đối của chỉ tiêu này chủ yếu là do chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” tăng 1.331.371.531 đồng ứng với tỷ lệ tăng là 346,13%. Điều này chứng tỏ Công ty đã dự trữ được một lượng tiền lớn, giúp Công ty cải thiện được khả năng thanh toán nhanh của mình.

- “Các khoản phải thu ngắn hạn” tại thời điểm cuối năm giảm 173.021.930 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 5,9% so với đầu năm. Chỉ tiêu này chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng tài sản (đầu năm chiếm 48,31% và cuối năm chiếm 33,75% tổng tài sản). Trong đó chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” từ 2.228.352.220 đồng chiếm 37,23% tổng tài sản vào đầu năm giảm xuống còn 1.816.646.764 đồng chiếm 22,23% tổng tài sản vào cuối năm. Tỷ lệ giảm của chỉ tiêu này là 18,48%, điều này cho thấy trong năm, công tác thu hồi nợ của khách hàng tương đối hiệu quả. Tuy nhiên, lượng vốn bị chiếm dụng của Công ty vẫn còn tương đối lớn. Vì vậy, trong thời gian tới, Công ty cần tiếp tục chú trọng đến công tác thu hồi công nợ để đẩy nhanh hơn tốc độ chu chuyển vốn cũng như ngăn ngừa được nguy cơ mất vốn có thể xảy ra.

- “Tài sản dài hạn” của Công ty cuối năm so với đầu năm tăng 1.030.399.209 đồng tương đương với tỷ lệ tăng là 38,61%. Trong đó “Tài sản cố định” của Công ty đầu năm là 1.139.003.401 đồng chiếm 19,02% tổng tài sản tăng lên 2.078.021.151 đồng chiếm 25,43% tổng tài sản. Với đặc điểm của một công ty vận tải hàng hóa thì tài sản dài hạn, cụ thể là tài sản cố định có sự tăng lên và chiếm tỷ trọng cao là hợp lý. Trong năm, ban lãnh đạo Công ty đã quan tâm đến công tác đầu tư vào tài sản cố định để tăng cường khả năng kinh doanh của Công ty.

❖ Tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn CN/ĐN của Công ty:

Cơ cấu nguồn vốn phản ánh bình quân trong 1 đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vay nợ, mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và Hệ số vốn chủ sở hữu là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

Hệ số nợ cho biết trong 1 đồng vốn kinh doanh có bao nhiêu đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài, còn hệ số nguồn vốn chủ sở hữu lại đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn hiện nay của doanh nghiệp. Vì vậy, hệ số nguồn vốn chủ sở hữu còn gọi là hệ số tự tài trợ. Hai hệ số này có quan hệ mật thiết với nhau: Hệ số nợ = 1 – Hệ số nguồn vốn chủ sở hữu

Ta có hệ số nợ của Công ty vào thời điểm cuối năm là $6.796.522.370/8.172.881.145 = 0,83$. Hệ số nguồn vốn chủ sở hữu là 0.17

Ngoài ra, để phản ánh mối quan hệ giữa hai nguồn vốn này người ta còn dùng hệ số đảm bảo nợ. Hệ số này phản ánh cứ một đồng vốn vay nợ có mấy đồng vốn chủ sở hữu đảm bảo.

Như vậy hệ số đảm bảo vay nợ của Công ty cuối năm là 0.22 lần. Con số này thấp vì 1 đồng công ty đi vay chỉ còn được đảm bảo bởi 0.22 đồng vốn chủ sở hữu của công ty.

Dưới đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn CN/ĐN của công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương.

Bảng 3.2. Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn CN/ĐN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ(%)	Đầu năm	Cuối năm
A.NỢ PHẢI TRẢ	4.648.436.079	6.796.522.370	2.148.086.291	46,21	77,68	83,16
I. Nợ ngắn hạn	4.648.436.079	6.534.022.370	1.885.586.291	40,56	77,68	79,94
1.Vay ngắn hạn	1.050.000.000	0	- 1.050.000.000	-100	17,54	0
2.Phải trả cho người bán	3.590.343.251	6.508.119.274	2.917.776.028	81,27	59,99	79,63
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.092.828	3.130.131	-4.962.697	-61,32	0,14	0,04
4.Các khoản phải trả ngắn hạn khác	0	22.772.965	22.772.965	100	0	0,28
II.Nợ dài hạn	0	262.500.000	262.500.000	100	0	3,21
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.335.696.256	1.376.358.775	40.662.519	3,04	22,32	16,84
I.Vốn chủ sở hữu	1.335.696.256	1.376.358.775	40.662.519	3,59	22,32	16,84
1.Vốn chủ sở hữu	1.990.000.000	1.990.000.000	0	0,00	31,75	31,75
2.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(564.303.744)	(532.641.225)	40.662.519	-7,21	-9,43	-6,41
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	5.984.132.335	8.172.881.145	2.188.748.810	36,58	100	100

Theo số liệu tính toán trên bảng 3.2, ta thấy: Tổng nguồn vốn của Công ty cuối năm so với đầu năm tăng số tiền là 2.188.748.810 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 36.58%. Điều này chứng tỏ công ty đã mở rộng nguồn vốn kinh doanh. Để đánh giá cụ thể hơn, ta sẽ đi sâu phân tích các chỉ tiêu cụ thể trong tổng nguồn vốn.

- Nợ phải trả đầu năm là 4.648.436.079 đồng chiếm tỷ trọng 77,68% tổng nguồn vốn. Đến cuối năm chỉ tiêu này đã tăng 2.148.086.291 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 46,21% lên 6.796.522.370 đồng chiếm 83,16% tổng nguồn vốn. Nợ phải trả đầu năm và cuối năm luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn và số tiền nợ phải trả ngày càng tăng cho thấy Công ty đang sử dụng lượng vốn lớn ở bên ngoài để phục vụ cho quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty. Trong đó:

- “Nợ ngắn hạn” tăng 1.885.586.291 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 40,56% là do:

- + “Vay ngắn hạn” đầu năm là 1.050.000 đồng chiếm 17,54% tổng nguồn vốn nhưng cuối năm con số này là 0. Điều đó chứng tỏ khả năng thanh toán khoản vay ngắn hạn của Công ty trong kỳ rất tốt.

- + “Phải trả cho người bán” đầu năm là 3.590.343.251 đồng chiếm 59,99% tổng nguồn vốn. Đến cuối năm, chỉ tiêu này là 6.508.119.274 đồng chiếm 79,63%. Điều này là do trong năm 2015, Công ty đã thực hiện nhiều giao dịch với các đối tác và chưa thanh toán.

- + “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” giảm 4.962.697 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 61,32% từ đầu năm là 8.092.828 đồng xuống còn 3.130.131 đồng vào cuối năm. Điều này cho thấy công ty đã có cố gắng trong nghĩa vụ đóng thuế với Nhà nước.

- “Nợ dài hạn” đầu năm là 0 nhưng đến cuối năm là 262.500.000 chiếm 3,21% tổng nguồn vốn. Điều này cho thấy trong năm Công ty đã huy động thêm nguồn vốn bên ngoài để phát triển hoạt động kinh doanh.

- Vốn chủ sở hữu đầu năm là 1.335.696.256 đồng tăng thêm 40.662.519 đồng tương đương với tỷ lệ tăng là 3,04% lên 1.376.358.775 đồng vào cuối năm. Vốn chủ sở hữu tăng là do “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” cuối năm so với đầu năm so với đầu năm tăng 40.662.519 đồng. Con số này cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty đã được tăng dù đang trong bối cảnh kinh

tế khó khăn như hiện nay. Tuy nhiên tốc độ tăng của nguồn vốn chủ sở hữu vẫn chậm hơn so với tốc độ tăng của nợ phải trả. Vì vậy trong tổng nguồn vốn, tỷ trọng vốn chủ sở hữu vẫn nhỏ (chỉ đảm bảo ¼ tổng vốn) và giảm (từ 22,32% vào đầu năm xuống còn 16,84% vào cuối năm).

Xét trong thực tế, độ ổn định của quá trình hoạt động kinh doanh và độ an toàn trong thanh toán, thì nguyên tắc cân bằng tài chính yêu cầu rằng tài sản dài hạn phải được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn và chỉ một phần của tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn. Ta sẽ xem xét việc sử dụng vốn của Công ty trong năm 2015:

$$\begin{aligned}\text{Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} \\ &= 262.500.000 + 1.990.000.000 \\ &= 2.252.500.000\end{aligned}$$

$$\text{Tài sản dài hạn} = 3.791.358.146$$

Như vậy: Nguồn vốn dài hạn của Công ty nhỏ hơn Tài sản dài hạn, nguồn vốn dài hạn chưa đủ tài trợ cho tài sản dài hạn. Tình hình tài trợ của Công ty là chưa ổn định khi một phần tài sản dài hạn của Công ty phải tài trợ bằng một phần nguồn vốn ngắn hạn. Công ty cần mở rộng các nguồn vốn dài hạn để cân bằng lại tình hình này, nếu không về lâu dài, điều này sẽ gây ảnh hưởng xấu đến tình hình tài chính của Công ty.

3.2.3.3. Ý kiến thứ ba: Công ty cần cân bằng tình hình tài chính, tăng cường khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

❖ Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty

Dưới đây là bảng phân tích một số hệ số tài chính đặc trưng của công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương.

Bảng 3.3. Bảng phân tích một số hệ số tài chính đặc trưng của công ty

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm	Chênh lệch
Các hệ số về khả năng thanh toán				
1	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát = $\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	1,20	1,28	-0,08
2	Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = $\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0,68	0,71	-0,03
3	Hệ số khả năng thanh toán nhanh = $\frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0,68	0,71	-0,03
4	Hệ số khả năng thanh toán tức thời = $\frac{\text{Tiền} + \text{Tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0,26	0,08	0,18
Các hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn				
6	Hệ số nợ = $\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	0,83	0,78	0,06
7	Hệ số nguồn vốn chủ sở hữu = $\frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	0,17	0,22	-0,05
8	Hệ số đảm bảo nợ = $\frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Nợ phải trả}}$	0,20	0,29	-0,09
Các hệ số phản ánh cơ cấu tài sản				
9	Tỷ suất đầu tư vào TS dài hạn (%) = $\frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$	0,46	0,45	0,01
10	Tỷ suất đầu tư vào TS ngắn hạn (%) = $\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$	0,54	0,55	-0,01
11	Cơ cấu tài sản = $\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tài sản dài hạn}}$	1,21	1,24	-0,03
12	Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ (%) = $\frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$	0,37	0,50	-0,13

Qua bảng trên ta có thể có một số nhận xét khái quát chung về tình hình tài chính của doanh nghiệp:

✓ Khả năng thanh toán của Công ty:

Trách nhiệm quản lý đòi hỏi nhà quản lý thường xuyên phải giám sát các hoạt động của công ty. Giám đốc phải nắm bắt được tình hình công ty mình có đủ khả năng thanh toán hay không, tức là công ty có đảm bảo rằng có đủ vốn để thanh toán đúng hạn các nghĩa vụ tài chính hay không. Các nhà quản lý luôn bận tâm về sức mạnh tài chính của công ty. Một trong những cách để xác định khả năng thanh toán là phân tích các hệ số tài chính. Việc phân tích này giúp ta thấy được điều kiện tài chính của Công ty. Nó giúp nhà quản lý và nhà đầu tư xác định được công ty có đang trong tình trạng rủi ro hay mất khả năng thanh toán hay không. Các ngân hàng sẽ sử dụng những hệ số này để xem xét mức tín dụng mà công ty có thể được hưởng.

Qua Bảng 3.3, ta thấy đầu năm và cuối năm, Công ty luôn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ nói chung, song khả năng thanh toán có xu hướng giảm dần. Cụ thể là:

- Hệ số thanh toán tổng quát: ở thời điểm đầu năm là 1,28 cao hơn so với đầu năm là 1,20. Tuy chỉ tiêu này giảm nhưng điều này vẫn chứng tỏ tất cả các khoản huy động từ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Đầu năm doanh nghiệp cứ đi vay 1đ thì có 1,28đ tài sản đảm bảo, còn cuối kỳ thì cứ đi vay 1đ thì có 1,20đ tài sản đảm bảo. Hệ số này cuối năm thấp hơn đầu năm là do trong kỳ doanh nghiệp đã huy động thêm nguồn vốn bên ngoài là $6.796.522.370 - 4.648.436.079 = 2.148.086.291đ$ tương đương tăng 46,21%. Trong khi đó, tài sản chỉ tăng $8.172.881.145 - 5.984.132.335 = 2.188.748.810 đ$ tương đương 36,58 %. Trong thời điểm nền kinh tế đang gặp nhiều khó khăn như hiện nay thì hệ số thanh toán tổng quát giảm là điều khó tránh khỏi.

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn: Đầu năm 2015, hệ số này là 0.71 lần nhưng đến cuối năm, hệ số này giảm 0.03 lần xuống còn 0.68 lần. Lý do của sự giảm đi này là trong năm tài sản ngắn hạn tăng $1.158.349.601đ$ tương đương với 34.93% nhưng các khoản nợ ngắn hạn tăng $1.885.586.291đ$ tương đương với 40.56%. Hệ số này của Công ty nhỏ hơn 1 cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn chưa tốt.

- Hệ số thanh toán nhanh: là thước đo khả năng trả ngay các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ mà không phải dựa vào việc phải bán các loại vật

tư trong một khoảng thời gian ngắn. Hệ số này ở thời điểm cuối năm (0.68%) giảm so với đầu năm (0.71%). Với con số 0.68% chưa phải là con số lý tưởng vì vào lúc cần doanh nghiệp có thể buộc phải sử dụng các biện pháp bất lợi như bán các tài sản với giá thấp để trả nợ.

- Hệ số khả năng thanh toán tức thời: cho thấy khả năng có thể thanh toán ngay tức khắc những khoản nợ phải trả trong thời gian ngắn. Thông thường hệ số này bằng 1 là lý tưởng. Ở đây, hệ số này cuối năm có tăng so với đầu năm nhưng vẫn thấp (0.26) cho thấy khó khăn của công ty đối với việc phải thanh toán các khoản nợ ngắn hạn trong một thời gian ngắn gần như tức thời.

Đồng thời thông qua phân tích tình hình biến động và cơ cấu của nguồn vốn, ta thấy chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” cuối năm 2015 của Công ty tăng lên đến 6.534.022.370 đồng, chiếm 83,16% tổng nguồn vốn. Trong khi đó “Nợ dài hạn” cuối năm 2015 chỉ là 262.500.000 đồng, chiếm 3,21% tổng nguồn vốn và “Vốn chủ sở hữu” chiếm 16,84% tổng nguồn vốn. Đồng thời, trong năm 2015, ta thấy tổng tài sản của công ty nói chung và tài sản cố định của nói riêng đã tăng với tỷ lệ tương đối lớn (tỷ lệ tăng của tổng tài sản là 36,58% và tài sản cố định là 82,44%). Điều đó có nghĩa là nguồn vốn dài hạn của công ty không đủ tài trợ cho tài sản dài hạn. Trong năm, công ty đã sử dụng một lượng vốn ngắn hạn để tài trợ cho đầu tư tài sản dài hạn. Điều này gây lên mất cân bằng tình hình tài chính của công ty. Vì vậy công ty cần giảm các khoản nợ ngắn hạn đồng thời tăng các khoản vay dài hạn. Các giải pháp cụ thể như sau:

- Tiến hành thanh lý những tài sản quá hạn sử dụng, không còn khả năng tận dụng hoặc không phục vụ được mục đích kinh doanh của Công ty. Điều này giúp công ty có thêm một nguồn thu nhập và cắt giảm một số chi phí ngắn hạn như chi phí khấu hao.

- Giám sát hiệu quả nhất các khoản thu của doanh nghiệp nhằm đảm bảo rằng doanh nghiệp đang viết hoá đơn và thu tiền khách hàng chuẩn xác nhất và doanh nghiệp cũng đang nhận được các khoản thanh toán đúng hạn. Các khách hàng thanh toán sớm và đều đặn nên được khích lệ bằng cách chính sách chiết khấu thanh toán. Việc các khách hàng thanh toán sớm hoặc trước hạn sẽ đảm bảo một dòng tiền mặt ổn định cho Công ty, giúp công ty duy trì và nâng cao khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

- Công ty có thể đàm phán để có được thời hạn thanh toán dài hơn các khoản nợ đối với nhà cung cấp. Thời gian thanh toán càng dài thì dòng tiền sẽ ở lại lâu hơn với Công ty.

- Công ty nên tìm hiểu các ngân hàng uy tín, phù hợp để có thể huy động thêm các nguồn vốn dài hạn hoặc trung hạn để sử dụng cho việc kinh doanh của Công ty

Trong kinh doanh, nguyên tắc nguồn vốn dài và trung hạn tài trợ cho tài sản dài hạn, một phần nguồn vốn dài, trung hạn và nguồn vốn ngắn hạn tài trợ chi các tài sản ngắn hạn là một nguyên tắc cơ bản và quan trọng. Vì vậy Công ty cần phải nhanh chóng cân bằng tình hình tài chính để tránh các rủi ro về tài chính trong tương lai.

KẾT LUẬN

Sau thời gian thực tập tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương, được tiếp xúc với thực tế công việc, em đã có cơ hội hiểu sâu hơn về đề tài bảng cân đối kế toán.

Thực tế có nhiều vấn đề mà trong lý thuyết em chưa được tiếp cận sâu sắc. Các bộ phận trong doanh nghiệp luôn liên quan chặt chẽ với nhau trong việc vận hành và phát triển doanh nghiệp. Các bộ phận trong doanh nghiệp có phối hợp nhịp nhàng thì doanh nghiệp mới sống sót được trong điều kiện hiện nay. Sự sống còn của doanh nghiệp không chỉ liên quan đến vấn đề lợi ích kinh tế đối với bản thân doanh nghiệp mà nó còn ảnh hưởng tới các vấn đề xã hội như việc làm, phúc lợi xã hội ... Do đó, để có cái nhìn tổng quát về tình trạng doanh nghiệp cũng như quản lý có hiệu quả thì công tác tổ chức kế toán và việc phân tích những số liệu kế toán, đặc biệt là bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải được tổ chức một cách hoàn thiện.

Trên đây là kết quả sau thời gian em nghiên cứu về Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương. Tuy nhiên, do thời gian để tìm hiểu thực tế không nhiều và kiến thức vẫn nằm trong khuôn khổ nhất định nên bài khoá luận của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Sau cùng, em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của ThS. Hòa Thị Thanh Hương, cảm ơn các anh chị tại phòng kế toán của công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tùng Phương cùng toàn thể các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh và nhà trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho em hoàn thành bài khoá luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 13 tháng 6 năm 2016

Sinh viên

Trần Thị Mỹ Huyền